



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

BẢN SAO

Báo cáo
QUYẾT TOÁN
6 tháng đầu năm 2019

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG MỸ LONG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 15079 /CT.UBND

Hình gửi :

Ngày: 23-08-2019



CHỦ TỊCH

Huỳnh Quốc Dũng



Báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2019

Bao gồm:

- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo luân chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng cân đối tài khoản

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị: CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

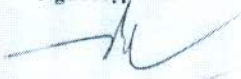
Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 Tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	168.765.001.744	161.104.047.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		168.765.001.744	161.104.047.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	142.807.284.081	136.379.043.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.957.717.663	24.725.004.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	791.038.120	517.065.376
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.857.536.456	5.237.218.292
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.629.845.467	4.998.829.915
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	11.480.807.445	13.112.904.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.506.851.693	6.359.391.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.903.560.189	532.555.938
11. Thu nhập khác	31	VII.6	33.567.500	5.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	30.615.768	34.991.764
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		2.951.732	-29.991.764
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		2.906.511.921	502.564.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.906.511.921	502.564.174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		484,42	83,76
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

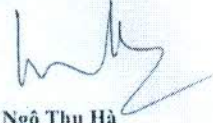
Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



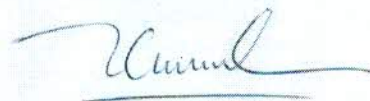
Trần Thụy Tố Trinh

Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Vinh

Đơn vị: CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2019

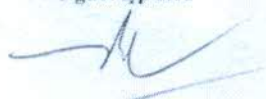
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II/19	Quý I/19	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	86.861.211.727	81.903.790.017	168.765.001.744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.861.211.727	81.903.790.017	168.765.001.744
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	74.165.328.448	68.641.955.633	142.807.284.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.695.883.279	13.261.834.384	25.957.717.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	518.119.472	272.918.648	791.038.120
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.506.614.233	2.350.922.223	4.857.536.456
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.331.883.678	2.297.961.789	4.629.845.467
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5.435.162.205	6.045.645.240	11.480.807.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.661.195.099	3.845.656.594	7.506.851.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.611.031.214	1.292.528.975	2.903.560.189
11. Thu nhập khác	31	VII.6		33.567.500	33.567.500
12. Chi phí khác	32	VII.7	15.307.884	15.307.884	30.615.768
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		-15.307.884	18.259.616	2.951.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		1.595.723.330	1.310.788.591	2.906.511.921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.595.723.330	1.310.788.591	2.906.511.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		265,95	218,46	484,42
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

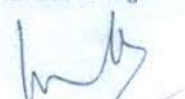
Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

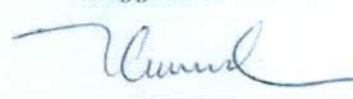
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thụy Tố Trinh


Ngô Thu Hà


Nguyễn Ngọc Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 2019/02

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.294.873.318	85.839.979.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	27.211.589.893	19.732.579.052
1. Tiền	111		21.711.589.893	13.397.079.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	6.335.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		20.389.923.535	17.210.624.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.087.456.653	15.364.081.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.474.741.064	2.135.046.011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	325.178.153	208.949.496
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(497.452.335)	(497.452.335)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	50.198.573.221	44.579.293.341
1. Hàng tồn kho	141		52.410.942.765	46.791.662.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.212.369.544)	(2.212.369.544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.494.786.669	4.317.481.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	983.331.070	543.433.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.511.197.119	3.721.032.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.14	258.480	53.016.619
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127.144.689.536	133.311.704.367
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.03		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		117.125.796.982	122.397.454.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	113.043.196.790	118.188.907.675
- Nguyên giá	222		245.017.118.880	243.835.756.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.973.922.090)	(125.646.848.719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.573.609.806	1.662.682.056
- Nguyên giá	225		2.137.734.065	2.137.734.065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(564.124.259)	(475.052.009)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.508.990.386	2.545.864.580

hly

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	228		3.750.673.200	3.750.673.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.241.682.814)	(1.204.808.620)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	122.302.926	12.090.380
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.302.926	12.090.380
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.896.589.628	10.902.159.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	9.670.663.988	10.676.234.036
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.05		
4. Tài sản dài hạn khác	268		225.925.640	225.925.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228.439.562.854	219.151.683.483
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177.146.448.837	170.765.081.387
I. Nợ ngắn hạn	310		114.714.676.797	108.966.309.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.890.967.293	16.875.056.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.364.462.515	2.727.813.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	35.890.042	14.003.722
4. Phải trả người lao động	314		7.091.993.525	6.987.595.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	61.720.083	349.031.132
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.16	3.142.430.338	3.400.294.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	86.097.469.232	73.971.770.229
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.18		4.600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.743.769	40.743.769
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		62.431.772.040	61.798.772.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.798.772.040	1.798.772.040
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	60.633.000.000	60.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

Wly

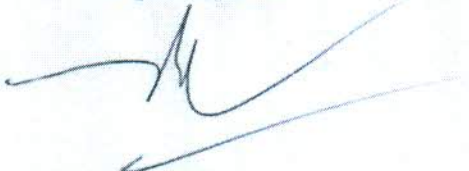
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.293.114.017	48.386.602.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	51.293.114.017	48.386.602.096
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.631.775.383	5.631.775.383
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.338.661.366)	(17.245.173.287)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.245.173.287)	(18.567.407.099)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.906.511.921	1.322.233.812
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		228.439.562.854	219.151.683.483

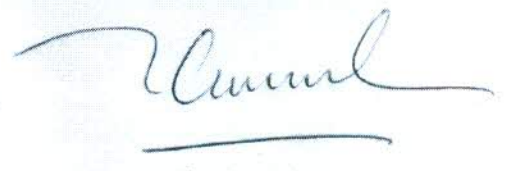
Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thụy Tố Trinh

Ngô Thu Hà

Nguyễn Ngọc Vinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

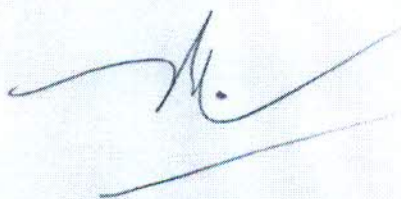
CHỈ TIÊU	ĐVT	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	51,27	53,89
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	48,73	46,11
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	77,55	80,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,45	19,92
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,29	1,25
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,88	0,85
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,24	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,72	0,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,72	0,31
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,27	0,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,27	0,21
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,67	1,06

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

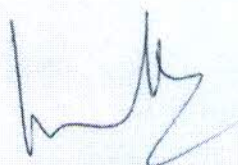
Người lập biểu

Kế toán trưởng

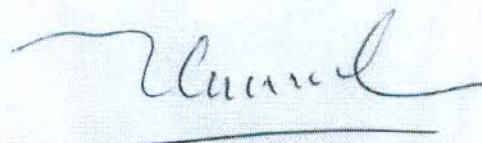
Tổng Giám đốc



Trần Thụy Tố Trinh



Ngô Thu Hà



Nguyễn Ngọc Vinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP QUÍ II NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý này	Quý trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	51,27	55,77
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	48,73	44,23
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	77,55	76,74
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,45	23,26
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,29	1,30
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,88	0,83
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,24	0,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,84	1,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,84	1,60
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,70	0,61
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,70	0,61
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,11	2,64

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

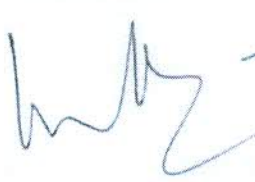
Người lập biểu

Kế toán trưởng

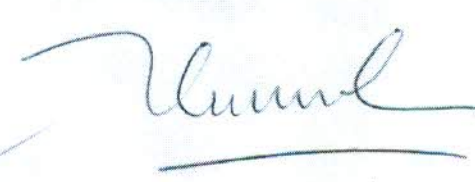
Tổng giám đốc



Trần Thụy Tố Trinh



Ngô Thu Hà



Nguyễn Ngọc Vinh

CTY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AG
Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ - TPLX - AG

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019	Quý I/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	VII.1	85.508.983.216	78.607.437.189
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-60.814.377.008	-61.020.271.550
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-12.364.976.026	-17.775.820.492
4. Tiền chi trả lãi vay	4	VII.5	-2.331.883.678	-2.321.175.830
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	VII.9		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	VII.6	2.671.272.735	3.277.991.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	VII.7	-6.733.165.258	-8.469.999.581
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>5.935.853.981</i>	<i>-7.701.838.477</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VI.6	-1.955.320.006	-1.828.932.756
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.4	170.535.423	100.013.673
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-1.784.784.583</i>	<i>-1.728.919.083</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.12	46.666.110.994	50.985.213.199
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.12	-31.015.282.035	-53.648.519.375
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-115.062.750	-113.761.030
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>15.535.766.209</i>	<i>-2.777.067.206</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>19.686.835.607</i>	<i>-12.207.824.766</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>7.524.754.286</i>	<i>19.732.579.052</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>27.211.589.893</i>	<i>7.524.754.286</i>

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Võ Vương Uyên Mi

Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	VII.1	164.116.420.405	157.426.771.561
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-121.834.648.558	-89.680.419.016
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-30.140.796.518	-23.260.827.495
4. Tiền chi trả lãi vay	4	VII.5	-4.653.059.508	-5.033.175.832
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	VII.9		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	VII.6	5.949.264.522	7.087.381.922
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	VII.7	-15.203.164.839	-11.681.749.538
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		-1.765.984.496	34.857.981.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VI.6	-3.784.252.762	-2.322.764.864
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII.4	270.549.096	1.704.547
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		-3.513.703.666	-2.321.060.317
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.12	97.651.324.193	46.550.354.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.12	-84.663.801.410	-73.309.495.480
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-228.823.780	-213.079.040
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-213.085
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		12.758.699.003	-26.972.433.505
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.479.010.841	5.564.487.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.732.579.052	7.594.822.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.211.589.893	13.159.310.420

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2019

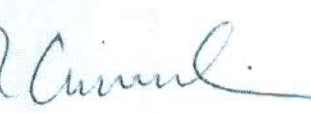
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Võ Vương Uyên Mi


Ngô Thu Hà



- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền thời kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009
 - 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (25/04/2013)
 - 8- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
 - 9- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:
 - 13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
 - 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
 - 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp
 - 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: theo chuẩn mực kế toán số 14
 - 20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
 - 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - 22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
 - 23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: (Chi phí thuế TNDN hiện hành: Quyết toán thuế vào cuối năm)
 - 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
- 1- Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành ...)
 - 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính

03- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động;
- Tạm ứng;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cộng

b) Dài hạn

Cộng

04- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- + Cty CP An Xuyên
- + Cty Combine Logistics BV.
- + Cty TNHH Thiết Bị đóng gói Đại Hưng Thịnh
- + Cty CP Thái Nông Việt
- + Đại diện Hộ sản xuất Nguyễn Thị Thủy Linh
- + Đại diện Hộ sản xuất Nguyễn Trung Tào

05- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

06- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;
- Chi phí XDDB dở dang;
- Sửa chữa lớn TSCĐ;

Cộng

Đơn vị tính: đồng

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
283.117.269	473.162.769
21.428.472.624	12.686.147.651
5.500.000.000	
27.211.589.893	13.159.310.420

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
325.178.153	521.836.101
-	-
325.178.153	521.836.101

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
676.318.785	497.452.335
133.370.710	133.370.710
161.274.575	161.274.575
190.910.000	40.718.000
40.963.500	12.289.050
149.800.000	149.800.000

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
4.284.869.791	3.578.174.286
313.304.858	636.733.844
42.474.494.159	(2.105.863.944)
4.176.181.018	(106.505.600)
1.162.092.939	55.652.697.522
52.410.942.765	1.144.760.654
	5.541.027.422
	66.553.393.728
	(3.708.107.619)

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
56.558.380	12.090.380
65.744.546	
122.302.926	12.090.380

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa 2111	Máy móc thiết bị 2112	Phương tiện vận 2113	Thiết bị dụng cụ 2114	TSCD khác 2115;2118	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu kỳ	66.647.516.896	166.384.849.231	7.986.123.424	2.817.266.843		243.835.756.394
- Mua trong kỳ		400.271.577	781.090.909			1.181.362.486
Số dư cuối kỳ	66.647.516.896	166.785.120.808	8.767.214.333	2.817.266.843		245.017.118.880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.956.447.525	87.910.247.616	6.039.290.316	1.740.863.262		125.646.848.719
- Khấu hao trong kỳ	1.074.035.358	4.769.242.993	366.149.175	117.645.845		6.327.073.371
Số dư cuối kỳ	31.030.482.883	92.679.490.609	6.405.439.491	1.858.509.107		131.973.922.090
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu kỳ	36.691.069.371	78.474.601.615	1.946.833.108	1.076.403.581		118.188.907.675
- Tại ngày cuối kỳ	35.617.034.013	74.105.630.199	2.361.774.842	958.757.736		113.043.196.790
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay			104.294.143.077			
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	21.294.389.753	59.964.097.211	2.678.315.314	1.102.301.174		85.039.103.452

08 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất 2131	Quyền phát hành 2132	Nhãn hiệu hàng 2134	Phần mềm máy vi 2135	TSCD vô hình khác 2136;2138	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200					3.750.673.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	-	-	-	-	3.750.673.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.204.808.620					1.204.808.620
- Khấu hao trong kỳ	36.874.194					36.874.194
Số dư cuối kỳ	1.241.682.814	-	-	-	-	1.241.682.814
Giá trị còn lại của TSCDVH						
- Tại ngày đầu kỳ	2.545.864.580	-	-	-	-	2.545.864.580
- Tại ngày cuối kỳ	2.508.990.386	-	-	-	-	2.508.990.386

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa 2111	Máy móc thiết bị 2112	Phương tiện vận 2113	Thiết bị dụng cụ 2114	TSCD khác 2115;2118	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		2.137.734.065				2.137.734.065
Số dư cuối kỳ		2.137.734.065				2.137.734.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		475.052.009				475.052.009
- Khấu hao trong kỳ		89.072.250				89.072.250
Số dư cuối kỳ		564.124.259	-	-	-	564.124.259
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu kỳ		1.662.682.056	-	-	-	1.662.682.056
- Tại ngày cuối kỳ		1.573.609.806	-	-	-	1.573.609.806

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11- Chi phí trả trước:

a) Ngân hạn:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Phí đào tạo, đánh giá chứng nhận BRC, IFS, ISO, Sedex, Global Gap, Kosher, Halal
- Tiền thuê đất VP Cty, NM Bình Khánh
- Phí bảo hiểm xe, tài sản, hàng hóa hàng năm
- Chi phí bảo bì tạm
- Các khoản khác,

b) Dài hạn:

- Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí Lợi thế kinh doanh;
- Lãi trả chậm, chi phí giao nhận, bảo hành thiết bị cho nhà cung cấp thiết bị NM BL;
- Tiền thuê Quyền sử dụng đất nông nghiệp;
- Công cụ dụng cụ SX, Thiết bị Đồ dùng văn phòng
- Các khoản khác (CP đào tạo học tập mô hình trồng trọt & SX Đậu nành rau hữu cơ, CP cài đặt phần mềm QL, CP sang

Tổng cộng

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
983.331.070	1.092.200.917
45.281.183	
91.471.440	160.610.251
178.947.678	178.947.678
256.281.642	221.243.607
	338.490.010
411.349.127	192.909.371
9.670.663.988	10.893.798.264
2.009.414.292	1.826.452.455
5.568.945.101	5.903.012.765
77.712.962	197.059.310
1.577.999.996	1.676.000.000
217.028.996	696.443.707
219.562.641	594.830.027
10.653.995.058	11.985.999.181

12- Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Số vay đầu kỳ	Số trả nợ trong kỳ	Số vay trong kỳ	Số vay cuối kỳ	Ghi chú
a) Vay ngắn hạn:	63.506.120.810	79.663.801.410	96.891.324.193	80.733.643.593	
- NH Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN AG	42.286.833.493	43.333.410.493	42.123.234.220	41.076.657.220	
- NH TM CP Đầu tư và PT VN-CN AG	21.219.287.317	36.330.390.917	54.768.089.973	39.656.986.373	
b) Vay trung và dài hạn:	70.000.000.000	5.000.000.000	760.000.000	65.760.000.000	
- NH Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN AG	70.000.000.000	5.000.000.000	760.000.000	65.760.000.000	
c) Các khoản nợ thuê tài chính:	465.649.419	228.823.780		236.825.639	
- Cty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	465.649.419	228.823.780		236.825.639	
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa					

13- Trãi phiếu phát hành:

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp:	-38.754.417	1.151.191.348	1.076.546.889	35.890.042
Tiền thuế đất		357.895.356	345.981.510	11.913.846
Thuế xuất, nhập khẩu		461.301	461.301	
Thuế GTGT hàng NK		18.196.223	18.196.223	
Phí bảo vệ môi trường	11.267.202	21.361.371	24.667.895	7.960.678
Thuế tài nguyên	2.736.520	33.673.880	31.678.600	4.731.800
Thuế thu nhập cá nhân	-52.758.139	686.428.618	622.386.761	11.283.718
Thuế môn bài		8.000.000	8.000.000	
Thuế nhà thầu nước ngoài		25.174.599	25.174.599	
b) Phải thu:	258.480			258.480
Thuế nhà đất	258.480			258.480

15- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:

- CP phải trả chưa có hóa đơn tài chính

16- Phải trả khác:

a) Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước(lãi chậm nộp)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

17- Doanh thu chưa thực hiện:

18- Dự phòng phải trả:

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

20- Vốn chủ sở hữu:

a.- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu quý 3/2018	60.000.000.000	-	-	-	-	-	-18.064.842.925	5.631.775.383	-	47.566.932.458
- Tăng trong kỳ							819.669.638			819.669.638
Số dư cuối quý 4/2018, Số dư đầu quý 1/2019	60.000.000.000	-	-	-	-	-	-17.245.173.287	5.631.775.383		48.386.602.096
- Lãi tăng trong kỳ							2.906.411.921			2.906.411.921
Số dư cuối quý 2/2019	60.000.000.000	-	-	-	-	-	-14.338.761.366	5.631.775.383		51.293.014.017

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ

Cộng

c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức: Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

e- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
61.720.083	155.309.508
61.720.083	155.309.508
61.720.083	155.309.508
6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
3.142.430.338	3.341.064.085
328.943.302	473.540.803
1.316.806.787	524.316.051
230.065.973	199.182.082
90.740.202	90.162.919
800.000.000	1.500.000.000
24.928.110	24.928.110
350.945.964	528.934.120

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
29.424.000.000	29.424.000.000
30.576.000.000	30.576.000.000
60.000.000.000	60.000.000.000
6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 d/cổ phiếu
- e- Các quỹ của doanh nghiệp
- * Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài;
- b) Tài sản nhận giữ hộ;
- c) Ngoại tệ các loại:
 - USD
 - EUR
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- + Doanh thu bán hàng
- + + Doanh thu hàng XK
- + Doanh thu khác

Cộng

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- 3- Giá vốn hàng bán
- + Giá vốn của hàng hóa đã bán
- + Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Thuế GTGT không được khấu trừ theo tỷ lệ Doanh thu chịu thuế - không chịu thuế
- + Giá vốn khác

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- + Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- + Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

6.000.000	6.000.000
6.000.000	6.000.000
6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
5.631.775.383	5.631.775.383
5.631.775.383	5.631.775.383

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
875.304,38	207.277,07
9.728,05	25.119,16

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
168.102.723.230	160.937.400.954
140.245.633.942	145.463.719.834
662.278.514	166.646.997
168.765.001.744	161.104.047.951
6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
7.794.341.813	4.721.271.657
134.553.309.122	131.506.185.022
180.726.373	98.264.358
278.906.781	53.322.875
142.807.284.089	136.379.043.912

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
258.362.795	1.704.547
532.675.325	515.360.829
791.038.120	517.065.376

5- Chi phí tài chính

- + Lãi tiền vay
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

6- Thu nhập khác

- + Tiền phạt vi phạm hợp đồng
- + Các khoản khác

Cộng

7- Chi phí khác

- + Các khoản bị phạt
- + Khấu hao cơ bản TSCĐ - Phương tiện vận tải truyền dẫn - Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi phần vượt trên giá trị 1,6 tỷ đồng

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Nguyên liệu
- Vật liệu

- + Chi phí nhân công

- Tiền lương, tiền công
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

- + Chi phí khấu hao tài sản cố định

- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Trong đó: Nhiên liệu, năng lượng
- + Chi phí khác bằng tiền

Cộng

- b- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- + Các khoản ghi giảm khác

Cộng

9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- + Điều chỉnh thuế thu nhập kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- + Hoàn giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp Năm 2017

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
4.629.845.467	4.998.829.915
227.690.989	238.388.377
4.857.536.456	5.237.218.292

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
33.567.500	5.000.000
33.567.500	5.000.000

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
-	4.375.996
30.615.768	30.615.768
30.615.768	34.991.764

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
110.434.252.281	106.378.415.455
94.695.207.106	92.403.988.253
15.739.045.175	13.974.427.202
33.005.400.706	29.071.811.332
28.014.776.226	25.259.299.558
4.990.624.480	3.812.511.774
6.453.019.815	6.372.503.130
18.737.471.098	20.613.784.747
6.860.979.165	5.827.694.707
10.792.445.001	8.358.106.949
179.422.588.901	170.794.621.613

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
7.230.476	7.920.020
7.230.476	7.920.020

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018

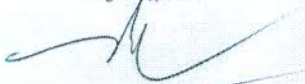
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con
- e- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh: Doanh nghiệp trình bày lại các thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác:

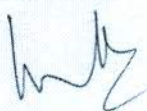
Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



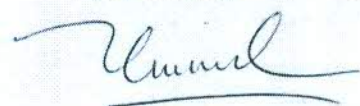
Trần Thụy Tố Trinh

Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà

Tổng Giám đốc Cty



Nguyễn Ngọc Vinh

Đơn vị: CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: 69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp chế biến nông thủy sản; kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thực phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản ...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC
Lãi suất vay vốn còn cao. Các thị trường xuất khẩu chính vẫn còn trong tình trạng kinh tế tri trệ chưa phục hồi sau khủng hoảng
- Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:
1/. Nhà máy Bình Khánh
2/. Nhà máy Mỹ An
3/. Nhà máy Bình Long

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và tuân thủ theo hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam):
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá ngân hàng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền thời kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC (25/04/2013)
- 8- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- 9- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- + Chi phí trả trước;
 - + Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp của cổ đông.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp
- 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: theo chuẩn mực kế toán số 14*
- 20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- 22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: (Chi phí thuế TNDN hiện hành: Quyết toán thuế vào cuối năm)
- 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành ...)
- 3- Nguyên tắc xử lý tái chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).
- VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

02- Các khoản đầu tư tài chính

03- Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Tạm ứng ;
 - Phải thu khác

Cộng

b) Dài hạn

04- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- + Cty CP An Xuyên
- + Cty Combine Logistics BV.
- + Cty TNHH Thiết Bị đóng gói Đại Hưng Thịnh
- + Cty CP Thái Nông Việt
- + Đại diện Hộ sản xuất Nguyễn Thị Thùy Linh
- + Đại diện Hộ sản xuất Nguyễn Trung Tào

05- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

06- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)
- Mua sắm;
 - Chi phí XDCB dở dang;
 - Sửa chữa lớn TSCĐ;

Cộng

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

QII/2019	QI/2019
283.117.269	442.509.664
21.428.472.624	7.082.244.622
5.500.000.000	
27.211.589.893	7.524.754.286

QII/2019	QI/2019
325.178.153	247.820.556
	183.526
325.178.153	248.004.082

QII/2019		QI/2019	
Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
676.318.785	497.452.335	676.318.785	497.452.335
133.370.710	133.370.710	133.370.710	133.370.710
161.274.575	161.274.575	161.274.575	161.274.575
190.910.000	40.718.000	190.910.000	40.718.000
40.963.500	12.289.050	40.963.500	12.289.050
149.800.000	149.800.000	149.800.000	149.800.000
QII/2019		QI/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.284.869.791		3.783.316.137	
313.304.858		465.897.778	
42.474.494.159	-2.105.863.944	44.691.240.177	-2.105.863.944
4.176.181.018	-106.505.600	1.479.954.900	-106.505.600
1.162.092.939		3.329.700.210	
52.410.942.765	-2.212.369.544	53.750.109.202	-2.212.369.544

QII/2019	QI/2019
QII/2019	QI/2019
56.558.380	38.950.380
65.744.546	
122.302.926	38.950.380

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	66.647.516.896	166.384.849.231	7.986.123.424	2.817.266.843	0	243.835.756.394
- Mua trong kỳ		400.271.577	781.090.909			1.181.362.486
Số dư cuối kỳ	66.647.516.896	166.785.120.808	8.767.214.333	2.817.266.843	0	245.017.118.880
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	30.493.465.204	90.290.205.614	6.216.941.416	1.801.478.369	0	128.802.090.603
- Khấu hao trong kỳ	537.017.679	2.389.284.995	188.498.075	57.030.738		3.171.831.487
Số dư cuối kỳ	31.030.482.883	92.679.490.609	6.405.439.491	1.858.509.107	0	131.973.922.090
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	36.154.051.692	76.094.643.617	1.769.182.008	1.015.788.474	0	115.033.665.791
- Tại ngày cuối kỳ	35.617.034.013	74.105.630.199	2.361.774.842	958.757.736	0	113.043.196.790

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104.294.143.077 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.294.389.753	59.964.097.211	2.678.315.314	1.102.301.174		85.039.103.452
----------------	----------------	---------------	---------------	--	----------------

08 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200					3.750.673.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	-	-	-	-	3.750.673.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.223.245.717					1.223.245.717
- Khấu hao trong kỳ	18.437.097					18.437.097
Số dư cuối kỳ	1.241.682.814	-	-	-	-	1.241.682.814
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	2.527.427.483	-	-	-	-	2.527.427.483
- Tại ngày cuối kỳ	2.508.990.386	-	-	-	-	2.508.990.386

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		2.137.734.065				2.137.734.065
Số dư cuối kỳ	-	2.137.734.065				2.137.734.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		519.588.134				519.588.134
- Khấu hao trong kỳ		44.536.125				44.536.125
Số dư cuối kỳ	-	564.124.259	-	-	-	564.124.259
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1.618.145.931	-	-	-	1.618.145.931
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.573.609.806	-	-	-	1.573.609.806

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11- Chi phí trả trước:

a) Ngân hạn:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- CP sửa chữa
- Phí đào tạo, đánh giá chứng nhận BRC, IFS, ISO, Sedex, Global Gap, Kosher, đăng kí, gia hạn FDA tại Mỹ
- Tiền thuê đất VP Cty, NM Bình Khánh, NM Mỹ An
- Phí bảo hiểm xe, tài sản, hàng hóa
- Chi phí bảo bì tạm
- Các khoản khác
- Tiền thuê đất hàng năm

b) Dài hạn:

- Chi phí sửa chữa lớn;
- Chi phí Lợi thế kinh doanh;
- Lãi trả chậm, chi phí giao nhận, bảo hành thiết bị cho nhà cung cấp thiết bị NM BL;
- Tiền thuê Quyền sử dụng đất nông nghiệp;
- Công cụ dụng cụ SX; Thiết bị Đổ dùng văn phòng
- Các khoản khác (CP đào tạo học tập mô hình trồng trọt & SX Đậu nành rau hữu cơ, CP cài đặt phần mềm QL, CP sang nhượng

Cộng

QII/2019	QI/2019
983.331.070	1.071.121.796
45.281.183	110.441.256
	91.499.998
91.471.440	159.579.126
178.947.678	268.421.517
256.281.642	129.670.673
	5.949.723
411.349.127	305.559.503
9.670.663.988	10.249.016.409
2.009.414.292	2.358.490.890
5.568.945.101	5.568.945.101
77.712.962	130.422.546
1.577.999.996	1.602.499.997
217.028.996	283.196.015
219.562.641	305.461.860
10.653.995.058	11.320.138.205

12- Vay và nợ thuế tài chính:

Khoản mục	Số vay đầu kỳ	Số trả nợ trong kỳ	Số vay trong kỳ	Số vay cuối kỳ	Ghi chú
a) Vay ngắn hạn:	60.082.814.634	26.015.282.035	46.666.110.994	80.733.643.593	
- NH Nông nghiệp & PT NT-CNAG	27.402.087.082	12.642.678.435	26.317.248.573	41.076.657.220	
- NH TM CP Đầu tư và PT VN-CNAG	32.680.727.552	13.372.603.600	20.348.862.421	39.656.986.373	
b) Vay trung và dài hạn:	70.760.000.000	5.000.000.000	0	65.760.000.000	
- NH Nông nghiệp & PT NT-CNAG	70.760.000.000	5.000.000.000		65.760.000.000	
c) Các khoản nợ thuế tài chính:	351.888.389	115.062.750	0	236.825.639	
- Cty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	351.888.389	115.062.750		236.825.639	
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh					

13- Trãi phiếu phát hành:

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong	Số thực nộp	Số cuối kỳ	Ghi chú
a) Phải nộp:	46.375.778	125.147.975	135.633.711	35.890.042	
Tiền thuê đất	23.827.692		11.913.846	11.913.846	
Thuế xuất, nhập khẩu	0	461.301	461.301	0	
Thuế GTGT hàng NK	0	5.112.667	5.112.667	0	
Phí bảo vệ môi trường	13.400.693	7.960.678	13.400.693	7.960.678	
Thuế tài nguyên	5.869.520	15.824.480	16.962.200	4.731.800	
Thuế thu nhập cá nhân	3.277.873	70.614.250	62.608.405	11.283.718	
Thuế nhà thầu nước ngoài	0	25.174.599	25.174.599	0	
b) Phải thu:	258.480	0	0	258.480	
Thuế nhà đất	258.480			258.480	

15- Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:

- Chi phí phải trả do các Nhà cung cấp chưa phát hành hóa đơn tài chính

b) Dài hạn:

16- Phải trả khác:

a) Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước(lãi chậm nộp)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn:

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

17- Doanh thu chưa thực hiện:

18- Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn:

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

20- Vốn chủ sở hữu:

a.- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Tổng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
(a)	(1)	(2)	(1 +)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Số dư đầu quý 1/2018	60.000.000.000	0		0			-17.245.173.287	5.631.775.383		48.386.602.096
- Lãi tăng trong kỳ							1.310.688.591			1.310.688.591
Số dư cuối quý 1/2018, đầu quý 2/2019	60.000.000.000	0	0	0	0	0	-15.934.484.696	5.631.775.383	0	49.697.290.687
- Lãi tăng trong kỳ							1.595.723.330			1.595.723.330
Số dư cuối quý 2/2019	60.000.000.000	0	0	0	0	0	-14.338.761.366	5.631.775.383	0	51.293.014.017

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ

Cộng

c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Q1/2019	Q1/2018
29.424.000.000	29.424.000.000
30.576.000.000	30.576.000.000
60.000.000.000	60.000.000.000

QII/2019	QI/2019
61.720.083	502.785.626
61.720.083	502.785.626
61.720.083	502.785.626
0	0
3.142.430.338	3.423.800.642
3.142.430.338	3.423.800.642
328.943.302	330.757.372
1.316.806.787	1.195.630.020
230.065.973	209.987.527
90.740.202	83.514.066
800.000.000	1.150.000.000
24.928.110	24.928.110
350.945.964	428.983.547

QII/2019	QI/2019
0	442.613.000
	442.613.000

d- Cổ tức: Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

21- Nguồn kinh phí

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại:

- USD

- EUR

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng

++ Doanh thu hàng XK

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu khác

Cộng

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

-3- Giá vốn hàng bán

+ Giá vốn của hàng hóa đã bán

+ Giá vốn của thành phẩm đã bán

+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

+ Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

QI/2019	QIV/2018
6.000.000	6.000.000
6.000.000	6.000.000
QI/2019	QIV/2018
5.631.775.383	5.631.775.383
5.631.775.383	5.631.775.383

QI/2019	QIV/2018
875.304,38	264.644,15
9.728,05	16.359,20

QII/2019	QI/2019
86.426.747.984	81.675.975.246
75.026.138.300	65.219.495.642
434.463.743	227.814.771
86.861.211.727	81.903.790.017
QII/2019	QI/2019

QII/2019	QI/2019
3.618.126.301	4.176.215.512
70.223.738.377	64.329.570.745

- + Giá trị tăng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- + Thuế GTGT không được khấu trừ theo tỷ lệ Doanh thu chịu thuế - không chịu thuế
- + Giá vốn khác
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- + Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- + Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia
- + Lãi chênh lệch tỷ giá
- + Chiết khấu thanh toán
- + Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5- Chi phí tài chính

- + Lãi tiền vay
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

6- Thu nhập khác

- + Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tiền phạt vi phạm hợp đồng
- + Nhận hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
- + Các khoản khác

Cộng

7- Chi phí khác

- + Khấu hao cơ bản TSCĐ - Phương tiện vận tải truyền dẫn - Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi phản vượt trên giá trị 1,6 tỷ đồng
- + Các khoản khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- + Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Nguyên liệu
 - Vật liệu
- + Chi phí nhân công
 - Tiền lương, tiền công
 - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Trong đó: Nhiên liệu, năng lượng
- + Chi phí khác bằng tiền

Cộng

98.343.815	82.382.558
225.119.963	53.786.818
74.165.328.456	68.641.955.633
QII/2019	QI/2019
170.535.423	87.827.372
347.584.049	185.091.276
518.119.472	272.918.648
QII/2019	QI/2019
2.331.883.678	2.297.961.789
174.730.555	52.960.434
2.506.614.233	2.350.922.223
QII/2019	QI/2019
	33.567.500
0	33.567.500
QII/2019	QI/2019
15.307.884	15.307.884
15.307.884	15.307.884

QII/2019	QI/2019
54.021.845.928	56.412.406.353
46.887.886.841	47.807.320.263
7.133.959.087	8.605.086.088
15.285.699.900	17.719.700.806
13.092.575.549	14.922.200.677
2.193.124.351	2.797.500.129
3.234.804.709	3.218.215.106
9.528.315.393	9.209.155.703
3.716.656.799	3.144.322.366
5.220.077.181	5.572.367.820
87.290.743.113	92.131.845.788

- b- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 + Các khoản ghi giảm khác

Cộng

QII/2019	QI/2019
2.307.001	4.923.475
2.307.001	4.923.475
QII/2019	QI/2019

9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

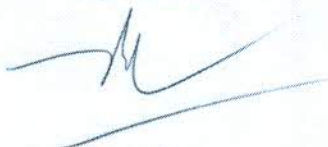
b- Mua và thanh lý công ty con

e- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX- Những thông tin khác:

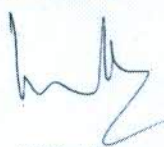
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh: Doanh nghiệp trình bày lại các thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trần Thủy Tố Trinh

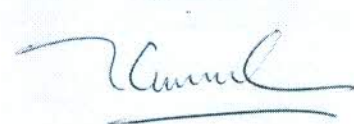
Kế toán trưởng



Ngô Thu Hà

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - P. Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: S06 - DN
Ban hành theo TT
Số: 200/2014/TT-BTC ngày: 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

Từ kỳ: 2019/01 Đến kỳ: 2019/06 (Từ ngày: 01/01/2019 Đến ngày: 30/06/2019)

ĐVT: VND

Trang in: 1 / 4

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	361.838.164		11.494.509.113	11.573.230.008	283.117.269	
1111	Tiền Việt Nam	62.931.000		11.418.097.613	11.464.193.113	16.835.500	
1112	Ngoại tệ	298.907.164		76.411.500	109.036.895	266.281.769	
112	Tiền gửi NH	13.035.240.888		488.654.982.955	480.261.751.219	21.428.472.624	
1121	Tiền gửi NH VND	1.285.900.499		247.293.987.578	247.526.984.937	1.052.903.140	
1122	Ngoại tệ	11.749.340.389		241.360.995.377	232.734.766.282	20.375.569.484	
113	Tiền đang chuyển			232.203.363.893	232.203.363.893		
1131	Tiền đang chuyển VND			45.972.258.740	45.972.258.740		
1132	Ngoại tệ			186.231.105.153	186.231.105.153		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.335.500.000		32.100.000.000	32.935.500.000	5.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	6.335.500.000		32.100.000.000	32.935.500.000	5.500.000.000	
131	Phải thu khách hàng	12.636.268.075		183.188.124.665	181.101.398.602	14.722.994.138	
131-		12.636.268.075		183.188.124.665	181.101.398.602	14.722.994.138	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.721.032.029		3.468.200.512	4.678.035.422	2.511.197.119	
1331	Thuế VAT được kh.trừ của HH,DV	3.678.503.567		3.308.446.155	4.525.766.067	2.461.183.655	
1332	Thuế VAT được kh.trừ của TSCĐ	42.528.462		159.754.357	152.269.355	50.013.464	
136	Phải thu nội bộ			182.094.504.544	182.094.504.544		
1368	Phải thu nội bộ khác			182.094.504.544	182.094.504.544		
138	Phải thu khác	10.409.415		723.176.117	740.055.557		6.470.025
1388	Phải thu khác	10.409.415		723.176.117	740.055.557		6.470.025
141	Tạm ứng	196.763.195		2.353.169.706	2.224.754.748	325.178.153	
141-		196.763.195		2.353.169.706	2.224.754.748	325.178.153	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.002.621.671		105.039.439.301	104.757.191.181	4.284.869.791	
1521	Nguyên vật liệu chính	899.562.521		87.233.849.977	86.628.802.913	1.504.609.585	
1522	Vật liệu phụ	2.843.560.018		17.477.923.972	17.853.445.113	2.468.038.877	
1523	Nhiên liệu	169.069.071		130.266.561	82.738.740	216.596.892	
1524	Phụ tùng thay thế	90.430.061		197.398.791	192.204.415	95.624.437	
153	Công cụ, dụng cụ	410.955.351		1.159.623.983	1.257.274.476	313.304.858	
1531	Công cụ, dụng cụ	410.955.351		1.159.623.983	1.257.274.476	313.304.858	
154	CP SXKD dở dang			452.625.746.764	452.625.746.764		
1542	CP SXKD dở dang - Tập hợp			176.536.462.684	176.536.462.684		
1543	CP SXKD dở dang - BTP			117.487.164.372	117.487.164.372		

Report Src: GL_rptThaiBalanceNew

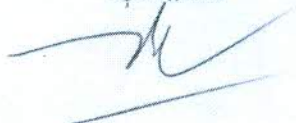
Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1545	CP SXKD dở dang - Bao gói			123.565.722.960	123.565.722.960		
1546	CP SXKD dở dang - Quy cách			35.036.396.748	35.036.396.748		
155	Thành phẩm	37.202.576.293		476.231.722.478	470.959.804.612	42.474.494.159	
1551	Thành phẩm	37.202.576.293		476.231.722.478	470.959.804.612	42.474.494.159	
156	Hàng hoá	1.683.270.635		15.854.924.708	13.362.014.325	4.176.181.018	
1561	Giả mua hàng hóa	1.683.270.635		15.854.924.708	13.362.014.325	4.176.181.018	
157	Hàng gửi đi bán	3.492.238.935		21.168.298.926	23.498.444.922	1.162.092.939	
157-		3.492.238.935		21.168.298.926	23.498.444.922	1.162.092.939	
211	TS cố định hữu hình	243.835.756.394		1.181.362.486		245.017.118.880	
2114	Nhà cửa, vật kiến trúc	66.647.516.896				66.647.516.896	
2112	Máy móc thiết bị	166.384.849.231		400.271.577		166.785.120.808	
2113	Phương tiện v.tải, truyền dẫn	7.986.123.424		781.090.909		8.767.214.333	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.817.266.843				2.817.266.843	
212	TSCĐ thuê Tài chính	2.137.734.065				2.137.734.065	
212-		2.137.734.065				2.137.734.065	
213	TSCĐ vô hình	3.750.673.200				3.750.673.200	
2131	Quyền sử dụng đất	3.750.673.200				3.750.673.200	
214	Hao mòn TSCĐ		127.326.709.348		6.453.019.815		133.779.729.163
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		125.646.848.719		6.327.073.371		131.973.922.090
2142	HM TSCĐ thuê TC		475.052.009		89.072.250		564.124.259
2143	HM TSCĐ vô hình		1.204.808.620		36.874.194		1.241.682.814
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.709.821.879				2.709.821.879
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		497.452.335				497.452.335
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.212.369.544				2.212.369.544
241	Xây dựng cơ bản dở dang	12.090.360		1.640.957.546	1.530.745.000	122.302.926	
2411	Mua sắm TSCĐ	12.090.360		1.225.830.486	1.181.362.486	56.558.380	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			415.127.060	349.382.514	65.744.546	
242	Chi phí trả trước	11.219.667.313		2.136.900.157	2.702.572.412	10.653.995.058	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	543.433.277		1.483.786.421	1.043.888.628	983.331.070	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	10.676.234.036		653.113.736	1.658.683.784	9.670.663.988	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	225.925.640				225.925.640	
331	Phải trả cho người bán		16.538.782.728	153.179.747.598	150.855.963.139		14.214.998.269
331-			16.538.782.728	153.179.747.598	150.855.963.139		14.214.998.269
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	53.016.619	14.003.722	2.085.448.911	2.160.093.370	258.480	35.890.042
3331	Thuế GTGT phải nộp			1.027.098.245	1.027.098.245		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			461.301	461.301		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	52.758.139		622.386.761	686.428.618		11.283.718
3336	Thuế tài nguyên		2.736.520	31.678.600	33.673.860		4.731.800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	258.480		345.981.510	357.895.356	258.480	11.913.846
3338	Thuế môi trường và các loại thuế khác		11.267.202	57.842.494	54.535.970		7.960.678

Report Src: GL_rptTrialBalanceNew

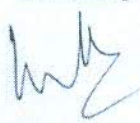
Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		6.987.595.985	32.515.733.686	32.620.131.226		7.091.993.525
3341	Phải trả CNV		6.987.595.985	32.515.733.686	32.620.131.226		7.091.993.525
335	Chi phí phải trả		349.031.132	2.600.000	(284.711.049)		61.720.083
3352	CP phải trả		349.031.132	2.600.000	(284.711.049)		61.720.083
338	Phải trả, phải nộp khác		3.398.517.374	9.330.094.506	9.067.537.445		3.135.960.313
3382	Kinh phí công đoàn		275.976.980	574.061.961	627.028.283		328.943.302
3383	Bảo hiểm xã hội		942.172.483	4.953.727.143	5.328.361.447		1.316.806.787
3384	Bảo hiểm y tế		182.279.408	898.399.096	946.185.661		230.065.973
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		74.527.115	398.061.529	414.274.616		90.740.202
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.923.561.388	2.505.844.777	1.751.687.438		1.169.404.049
341	Vay và nợ thuê tài chính		133.971.770.229	84.892.625.190	97.651.324.193		146.738.469.232
3411	Các khoản đi vay		133.506.120.810	84.663.801.410	97.651.324.193		146.493.643.593
3412	Nợ thuê tài chính		465.649.419	228.823.780			236.825.639
352	Dự phòng phải trả		4.600.000.000	4.600.000.000			
3524	Dự phòng phải trả khác		4.600.000.000	4.600.000.000			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.743.769	11.000.000			29.743.769
3531	Quỹ khen thưởng		22.214.084	4.000.000			18.214.084
3532	Quỹ phúc lợi		18.529.685	7.000.000			11.529.685
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu		60.000.000.000				60.000.000.000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		60.000.000.000				60.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383				5.631.775.383
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.567.407.099	1.322.233.812	2.910.409.978	5.816.921.899	17.245.173.287	2.906.511.921
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	18.567.407.099			1.322.233.812	17.245.173.287	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.322.233.812	2.910.409.978	4.494.688.087		2.906.511.921
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			168.768.001.744	168.768.001.744		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			8.332.346.343	8.332.346.343		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			159.773.376.887	159.773.376.887		
5118	Doanh thu khác			662.278.514	662.278.514		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			791.038.120	791.038.120		
5151	Doanh thu HĐTC-lãi tiền gửi			258.362.795	258.362.795		
5152	Doanh thu HĐTC-C.lệch tỷ giá			532.675.325	532.675.325		
621	CP NgL-VL trực tiếp			111.204.031.736	111.204.031.736		
6211	CP nguyên liệu trực tiếp			94.695.207.106	94.695.207.106		
6212	CP vật liệu trực tiếp			16.508.824.630	16.508.824.630		
622	CP nhân công trực tiếp			26.390.920.339	26.390.920.339		
622-				26.390.920.339	26.390.920.339		
627	CP SX chung			23.788.019.431	23.788.019.431		
6271	CP nhân viên PX			1.932.890.347	1.932.890.347		
6272	CP vật liệu			1.637.018.285	1.637.018.285		
6273	CP dụng cụ SX			589.695.316	589.695.316		

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	CP khấu hao TSCĐ			6.191.704.625	6.191.704.625		
6277	CP dịch vụ mua ngoài			11.700.518.222	11.700.518.222		
6278	CP bằng tiền khác			1.736.192.636	1.736.192.636		
632	Giá vốn hàng bán			142.807.284.128	142.807.284.128		
6321	Giá vốn hàng bán nội địa			7.794.341.860	7.794.341.860		
6322	Giá vốn thành phẩm			134.553.309.114	134.553.309.114		
6323	Giá vốn hàng bán-VAT đầu vào không được KT			180.726.373	180.726.373		
6328	Giá vốn khác			278.906.781	278.906.781		
635	Chi phí tài chính			4.858.288.823	4.858.288.823		
635-				4.858.288.823	4.858.288.823		
641	CP bán hàng			11.772.263.135	11.772.263.135		
6411	CP nhân viên			1.085.730.716	1.085.730.716		
6412	CP vật liệu, bao bì			44.599.116	44.599.116		
6413	CP dụng cụ, đồ dùng			17.729.547	17.729.547		
6414	CP khấu hao TSCĐ			202.784.536	202.784.536		
6417	CP dịch vụ mua ngoài			6.162.788.332	6.162.788.332		
6418	CP bằng tiền khác			4.258.630.888	4.258.630.888		
642	CP quản lý			7.511.910.130	7.511.910.130		
6421	CP nhân viên quản lý			3.788.086.036	3.788.086.036		
6422	CP vật liệu quản lý			13.454.000	13.454.000		
6423	CP đồ dùng văn phòng			100.297.438	100.297.438		
6424	CP khấu hao TSCĐ			27.914.886	27.914.886		
6425	Thuế, phí và lệ phí			238.311.155	238.311.155		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			1.083.815.555	1.083.815.555		
6428	CP bằng tiền khác			2.260.031.060	2.260.031.060		
711	Thu nhập khác			33.567.500	33.567.500		
7113	Thu nhập các khoản khác			33.567.500	33.567.500		
811	Chi phí khác			30.615.768	30.615.768		
811-				30.615.768	30.615.768		
911	Xác định KQKD			171.467.067.181	171.467.067.181		
TỔNG CỘNG		362.890.985.361	362.890.985.361	3.172.269.675.758	3.172.269.675.758	376.335.083.604	376.335.083.604

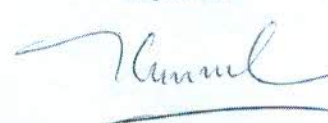
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - P. Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

Mẫu số: S06 - DN
Ban hành theo TT
Số: 200/2014/TT-BTC ngày: 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ kỳ: 2019/04 Đến kỳ: 2019/06 (Từ ngày: 01/04/2019 Đến ngày: 30/06/2019)

ĐVT: VND

Trang in: 1 / 4

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		L.kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	442.509.664		5.325.908.456	5.485.300.851	11.494.509.113	11.573.230.008	283.117.269	
1111	Tiền Việt Nam	143.602.500		5.249.496.956	5.376.263.956	11.418.097.613	11.464.193.113	16.835.500	
1112	Ngoại tệ	298.907.164		76.411.500	109.036.895	76.411.500	109.036.895	266.281.769	
112	Tiền gửi NH	7.082.244.622		231.387.809.403	217.041.581.401	488.654.982.955	480.261.751.219	21.428.472.624	
1121	Tiền gửi NH VND	823.214.025		109.402.095.332	109.172.406.217	247.293.987.578	247.526.984.937	1.052.903.140	
1122	Ngoại tệ	6.259.030.597		121.985.714.071	107.869.175.184	241.360.995.377	232.734.766.282	20.375.569.484	
113	Tiền đang chuyển			99.604.983.694	99.604.983.694	232.203.363.893	232.203.363.893		
1131	Tiền đang chuyển VND			17.050.980.353	17.050.980.353	45.972.258.740	45.972.258.740		
1132	Ngoại tệ			82.554.003.341	82.554.003.341	186.231.105.153	186.231.105.153		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			23.600.000.000	18.100.000.000	32.100.000.000	32.935.500.000	5.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			23.600.000.000	18.100.000.000	32.100.000.000	32.935.500.000	5.500.000.000	
131	Phải thu khách hàng	14.858.549.593		93.132.908.718	93.268.464.173	183.188.124.665	181.101.398.602	14.722.994.138	
131-		14.858.549.593		93.132.908.718	93.268.464.173	183.188.124.665	181.101.398.602	14.722.994.138	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.869.545.445		1.673.861.248	2.032.209.574	3.468.200.512	4.678.035.422	2.511.197.119	
1331	Thuế VAT được Kh.trừ của HH,DV	2.827.016.983		1.550.872.542	1.916.705.870	3.308.446.155	4.525.766.067	2.461.183.655	
1332	Thuế VAT được Kh.trừ của TSCĐ	42.528.462		122.988.706	115.503.704	159.754.357	152.269.355	50.013.464	
136	Phải thu nội bộ			71.475.501.816	71.475.501.816	182.094.504.544	182.094.504.544		
1368	Phải thu nội bộ khác			71.475.501.816	71.475.501.816	182.094.504.544	182.094.504.544		
138	Phải thu khác		9.898.639	100.738.050	97.309.436	723.176.117	740.055.557		6.470.025
1388	Phải thu khác		9.898.639	100.738.050	97.309.436	723.176.117	740.055.557		6.470.025
141	Tạm ứng	247.820.556		748.030.500	670.672.903	2.353.169.706	2.224.754.748	325.178.153	
141-		247.820.556		748.030.500	670.672.903	2.353.169.706	2.224.754.748	325.178.153	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.783.316.137		49.448.141.436	48.946.587.782	105.039.439.301	104.757.191.181	4.284.869.791	
1521	Nguyên vật liệu chính	404.906.310		41.380.872.252	40.281.168.977	87.233.849.977	86.628.802.913	1.504.609.585	
1522	Vật liệu phụ	3.096.390.646		7.894.904.891	8.523.256.660	17.477.923.972	17.853.445.113	2.468.038.877	
1523	Nhiên liệu	181.671.649		85.045.657	50.120.414	130.266.561	82.738.740	216.596.892	
1524	Phụ tùng thay thế	100.347.532		87.318.636	92.041.731	197.398.791	192.204.415	95.624.437	
153	Công cụ, dụng cụ	465.897.778		495.988.613	648.581.533	1.159.623.983	1.257.274.476	313.304.858	
1531	Công cụ, dụng cụ	465.897.778		495.988.613	648.581.533	1.159.623.983	1.257.274.476	313.304.858	
154	CP SXKD dở dang			233.289.383.946	233.289.383.946	452.625.746.764	452.625.746.764		
1542	CP SXKD dở dang - Tập hợp			87.304.602.654	87.304.602.654	176.536.462.684	176.536.462.684		
1543	CP SXKD dở dang - BTP			60.704.554.510	60.704.554.510	117.487.164.372	117.487.164.372		

Report Src: GL_rptTrialBalanceNewAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		L. kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1545	CP SXKD dở dang - Bao gói			63.084.761.791	63.084.761.791	123.565.722.960	123.565.722.960		
1546	CP SXKD dở dang - Quy cách			22.195.464.991	22.195.464.991	35.036.396.748	35.036.396.748		
155	Thành phẩm	44.691.240.177		246.625.727.696	248.842.473.714	476.231.722.478	470.959.804.612	42.474.494.159	
1551	Thành phẩm	44.691.240.177		246.625.727.696	248.842.473.714	476.231.722.478	470.959.804.612	42.474.494.159	
156	Hàng hoá	1.479.954.900		10.773.667.981	8.077.441.863	15.854.924.708	13.362.014.325	4.176.181.018	
1561	Giả mua hàng hóa	1.479.954.900		10.773.667.981	8.077.441.863	15.854.924.708	13.362.014.325	4.176.181.018	
157	Hàng gửi đi bán	3.329.700.210		8.964.239.457	11.131.846.728	21.168.298.926	23.498.444.922	1.162.092.939	
157-		3.329.700.210		8.964.239.457	11.131.846.728	21.168.298.926	23.498.444.922	1.162.092.939	
211	TS cố định hữu hình	243.835.756.394		1.181.362.486		1.181.362.486		245.017.118.880	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	66.647.516.896						66.647.516.896	
2112	Máy móc thiết bị	166.384.849.231		400.271.577		400.271.577		166.785.120.808	
2113	Phương tiện v. tải, truyền dẫn	7.986.123.424		781.090.909		781.090.909		8.767.214.333	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.817.266.843						2.817.266.843	
212	TSCĐ thuê Tài chính	2.137.734.065						2.137.734.065	
212-		2.137.734.065						2.137.734.065	
213	TSCĐ vô hình	3.750.673.200						3.750.673.200	
2131	Quyền sử dụng đất	3.750.673.200						3.750.673.200	
214	Hao mòn TSCĐ		130.544.924.454		3.234.804.709		6.453.019.815		133.779.729.163
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		128.802.090.603		3.171.831.487		6.327.073.371		131.973.922.090
2142	HM TSCĐ thuê TC		519.588.134		44.536.125		89.072.250		564.124.259
2143	HM TSCĐ vô hình		1.223.245.717		18.437.097		36.874.194		1.241.682.814
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.709.821.879						2.709.821.879
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		497.452.335						497.452.335
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.212.369.544						2.212.369.544
241	Xây dựng cơ bản dở dang	38.950.380		1.264.715.032	1.181.362.486	1.640.957.546	1.530.745.000	122.302.926	
2411	Mua sắm TSCĐ	38.950.380		1.198.970.486	1.181.362.486	1.225.830.486	1.181.362.486	56.558.380	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			65.744.546		415.127.060	349.382.514	65.744.546	
242	Chi phí trả trước	11.320.138.205		487.275.954	1.153.419.101	2.136.900.157	2.702.572.412	10.653.995.058	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.071.121.796		373.976.178	461.766.904	1.483.786.421	1.043.888.628	983.331.070	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	10.249.016.409		113.299.776	691.652.197	653.113.736	1.658.683.784	9.670.663.988	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	225.925.640						225.925.640	
331	Phải trả cho người bán		15.526.501.502	79.562.749.305	78.251.246.072	153.179.747.598	150.855.963.139		14.214.998.269
331-			15.526.501.502	79.562.749.305	78.251.246.072	153.179.747.598	150.855.963.139		14.214.998.269
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	258.480	46.375.778	568.996.773	558.511.037	2.085.448.911	2.160.093.370	258.480	35.890.042
3331	Thuế GTGT phải nộp			438.475.729	438.475.729	1.077.098.245	1.077.098.245		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu			461.301	461.301	461.301	461.301		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.277.873	62.608.405	70.614.250	622.386.761	686.428.618		11.283.718
3336	Thuế tài nguyên		5.869.520	16.962.200	15.824.480	31.678.600	33.673.880		4.731.800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	258.480	23.827.692	11.913.846		345.981.510	357.895.356	258.480	11.913.846
3338	Thuế môi trường và các loại thuế khác		13.400.693	38.575.292	33.135.277	57.842.494	54.535.970		7.960.678

Report Src: GL_rpt(ThaiBalanceNewAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		L.kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		6.436.738.612	12.879.933.636	13.535.188.549	32.515.733.686	32.620.131.226		7.091.993.525
3341	Phải trả CNV		6.436.738.612	12.879.933.636	13.535.188.549	32.515.733.686	32.620.131.226		7.091.993.525
335	Chi phí phải trả		502.785.626		(441.065.543)	2.600.000	(284.711.049)		61.720.083
3352	CP phải trả		502.785.626		(441.065.543)	2.600.000	(284.711.049)		61.720.083
338	Phải trả, phải nộp khác		3.413.718.477	4.102.572.990	3.824.814.826	9.330.094.506	9.067.537.445		3.135.960.313
3382	Kinh phí công đoàn		330.757.372	275.672.907	273.858.837	574.061.961	627.028.283		328.943.302
3383	Bảo hiểm xã hội		1.195.630.020	2.209.730.029	2.330.906.796	4.953.727.143	5.328.361.447		1.316.806.787
3384	Bảo hiểm y tế		209.987.527	393.191.205	413.269.651	898.399.096	946.185.661		230.065.973
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		83.514.066	173.312.238	180.538.372	398.061.529	414.274.616		90.740.202
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.593.829.492	1.050.666.613	626.241.170	2.505.844.777	1.751.687.438		1.169.404.049
341	Vay và nợ thuê tài chính		131.194.703.023	31.130.344.785	46.666.110.994	84.892.625.190	97.651.324.193		146.730.469.232
3411	Các khoản đi vay		130.842.814.634	31.015.282.035	46.666.110.994	84.663.801.410	97.651.324.193		146.493.643.593
3412	Nợ thuê tài chính		351.888.389	115.052.750		228.823.780			236.825.639
352	Dự phòng phải trả		442.613.000	442.613.000		4.600.000.000			
3524	Dự phòng phải trả khác		442.613.000	442.613.000		4.600.000.000			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.743.769	5.000.000		11.000.000			29.743.769
3531	Quỹ khen thưởng		18.214.084			4.000.000			18.214.084
3532	Quỹ phúc lợi		16.529.685	5.000.000		7.000.000			11.529.685
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu		60.000.000.000						60.000.000.000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		60.000.000.000						60.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383						5.631.775.383
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.245.173.287	1.310.788.591	710.622.984	2.306.346.314	2.910.409.978	5.816.921.899	17.245.173.287	2.906.511.921
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	17.245.173.287					1.322.233.812		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.310.788.591	710.622.984	2.306.346.314	2.910.409.978	4.494.688.087		2.906.511.921
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			86.864.211.727	86.864.211.727	168.768.001.744	168.768.001.744		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3.862.533.450	3.862.533.450	8.332.346.343	8.332.346.343		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			82.567.214.534	82.567.214.534	159.773.376.887	159.773.376.887		
5118	Doanh thu khác			434.463.743	434.463.743	662.278.514	662.278.514		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			518.119.472	518.119.472	791.038.120	791.038.120		
5151	Doanh thu HĐTC-lãi tiền gửi			170.535.423	170.535.423	258.362.795	258.362.795		
5152	Doanh thu HĐTC-C.lệch tỷ giá			347.584.049	347.584.049	532.675.325	532.675.325		
621	CP Ngl-VL trực tiếp			54.412.536.279	54.412.536.279	111.204.031.736	111.204.031.736		
6211	CP nguyên liệu trực tiếp			46.887.886.841	46.887.886.841	94.695.207.106	94.695.207.106		
6212	CP vật liệu trực tiếp			7.524.649.438	7.524.649.438	16.508.824.630	16.508.824.630		
622	CP nhân công trực tiếp			12.145.298.090	12.145.298.090	26.390.920.339	26.390.920.339		
622-				12.145.298.090	12.145.298.090	26.390.920.339	26.390.920.339		
627	CP SX chung			12.075.154.757	12.075.154.757	23.788.019.431	23.788.019.431		
6271	CP nhân viên PX			887.413.646	887.413.646	1.932.890.347	1.932.890.347		
6272	CP vật liệu			815.478.677	815.478.677	1.637.018.285	1.637.018.285		
6273	CP dụng cụ SX			309.871.378	309.871.378	589.695.316	589.695.316		

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		L.kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	CP khấu hao TSCĐ			3.104.147.869	3.104.147.869	6.191.704.625	6.191.704.625		
6277	CP dịch vụ mua ngoài			6.059.560.270	6.059.560.270	11.700.518.222	11.700.518.222		
6278	CP bằng tiền khác			898.682.917	898.682.917	1.736.192.636	1.736.192.636		
632	Giá vốn hàng bán			74.165.328.454	74.165.328.454	142.807.284.128	142.807.284.128		
6321	Giá vốn hàng bán nội địa			3.618.126.307	3.618.126.307	7.794.341.860	7.794.341.860		
6322	Giá vốn thành phẩm			70.223.738.369	70.223.738.369	134.553.309.114	134.553.309.114		
6323	Giá vốn hàng bán-VAT đầu vào không được KT			98.343.815	98.343.815	180.726.373	180.726.373		
6328	Giá vốn khác			225.119.963	225.119.963	278.906.781	278.906.781		
635	Chi phí tài chính			2.507.249.954	2.507.249.954	4.858.288.823	4.858.288.823		
635-				2.507.249.954	2.507.249.954	4.858.288.823	4.858.288.823		
641	CP bán hàng			5.726.442.092	5.726.442.092	11.772.263.135	11.772.263.135		
6411	CP nhân viên			620.857.553	620.857.553	1.085.730.716	1.085.730.716		
6412	CP vật liệu, bao bì			4.878.297	4.878.297	44.599.116	44.599.116		
6413	CP dụng cụ, đồ dùng			9.979.547	9.979.547	17.729.547	17.729.547		
6414	CP khấu hao TSCĐ			101.391.513	101.391.513	202.784.536	202.784.536		
6417	CP dịch vụ mua ngoài			3.034.874.920	3.034.874.920	6.162.788.332	6.162.788.332		
6418	CP bằng tiền khác			1.954.460.262	1.954.460.262	4.258.630.888	4.258.630.888		
642	CP quản lý			3.661.505.864	3.661.505.864	7.511.910.130	7.511.910.130		
6421	CP nhân viên quản lý			1.808.530.611	1.808.530.611	3.788.086.036	3.788.086.036		
6422	CP vật liệu quản lý			9.724.000	9.724.000	13.454.000	13.454.000		
6423	CP đồ dùng văn phòng			59.658.810	59.658.810	100.297.438	100.297.438		
6424	CP khấu hao TSCĐ			13.957.443	13.957.443	27.914.886	27.914.886		
6425	Thuế, phí và lệ phí			122.987.916	122.987.916	238.311.155	238.311.155		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			497.099.404	497.099.404	1.083.815.555	1.083.815.555		
6428	CP bằng tiền khác			1.149.547.680	1.149.547.680	2.260.031.060	2.260.031.060		
711	Thu nhập khác					33.567.500	33.567.500		
7113	Thu nhập các khoản khác					33.567.500	33.567.500		
811	Chi phí khác			15.307.884	15.307.884	30.615.768	30.615.768		
811-				15.307.884	15.307.884	30.615.768	30.615.768		
911	Xác định KQKD			88.379.237.834	88.379.237.834	171.467.067.181	171.467.067.181		
TỔNG CỘNG		357.805.388.733	357.805.388.733	1.549.453.470.366	1.549.453.470.366	3.172.269.675.758	3.172.269.675.758	376.335.083.604	376.335.083.604

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - P. Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: S06 - DN
Ban hành theo TT
Số: 200/2014/TT-BTC ngày: 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

Từ kỳ: 2019/01 Đến kỳ: 2019/06 (Từ ngày: 01/01/2019 Đến ngày: 30/06/2019)

ĐVT: VND
Trang in: 1 / 8

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111-1	Tiền mặt VND tại Cty	62.931.000		11.418.097.613	11.464.193.113	16.835.500	
1112-1	Ngoại tệ tại Cty - USD	76.643.050		76.411.500	109.036.895	44.017.655	
1112-2	Ngoại tệ tại Cty - EUR	222.264.114				222.264.114	
1121-11	Tiền gửi VND-Vietcombank	659.944.048		29.272.286.508	29.773.238.929	158.991.627	
1121-12	Tiền gửi VND-NH Nông nghiệp	150.666.010		76.337.241.057	76.306.363.167	181.543.900	
1121-13	Tiền gửi VND-NH Đầu tư	14.493.761		71.756.656.341	71.521.879.686	249.270.416	
1121-15	Tiền gửi VND-NH Công. thương	4.578.304		4.480	120.000	4.462.784	
1121-26	Tiền gửi VND-NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN AG	456.218.376		69.927.799.192	69.925.383.155	458.634.413	
1122-11	Ngoại tệ gửi-Vietcombank	191.884.327		34.307.210.767	32.007.360.574	2.491.734.520	
1122-12	Ngoại tệ gửi-NH Nông nghiệp	865.853.050		69.431.055.287	65.532.321.339	4.764.586.998	
1122-13	Ngoại tệ gửi-NH Đầu tư	2.614.676.637		91.188.082.352	85.239.367.752	8.563.391.237	
1122-18	Ngoại tệ Euro-NH Nông nghiệp	5.811.684		1.235.121.700	1.215.066.865	25.866.519	
1122-19	Ngoại tệ gửi-NH TMCP Công Thương AG	20.180.318				20.180.318	
1122-20	Ngoại tệ Euro-NH Ngoại Thương AG	202.241.940		2.968.992	195.576.595	9.634.337	
1122-21	Ngoại tệ gửi-NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN AG	7.848.692.433		45.196.556.279	48.545.073.157	4.500.175.555	
1131-1	Tiền đang chuyển VND-Cty			45.972.258.740	45.972.258.740		
1132-1	Ngoại tệ đang chuyển-Cty			186.231.105.153	186.231.105.153		
12811-12	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn -NH Nông nghiệp	2.000.000.000			2.000.000.000		
12811-13	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn -NH Đầu tư			5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
12811-26	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn - SHB CN An Giang	4.335.500.000		27.100.000.000	28.435.500.000	3.000.000.000	
131-1	Phải thu khách hàng-Cty	12.636.268.075		183.188.124.665	181.101.398.602	14.722.994.138	
1331-1	Thuế VAT được Kh.trú của HH,DV-Cty	3.678.503.567		3.308.446.155	4.525.766.067	2.461.183.655	
1332-1	Thuế VAT được Kh.trú của TSCĐ-Cty			152.269.355	152.269.355		

Report Src: GL_rptTrialBalance

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1332-4	Thuế VAT được Kh.trừ của TSCD-BL	42.528.462		7.485.002		50.013.464	
1368-1	Phải thu nội bộ khác-Cty			182.094.504.544	182.094.504.544		
13881-1	Phải thu khác-Cty	10.409.415		723.176.117	740.055.557		6.470.025
141-1	Tạm ứng-Cty	196.763.195		2.353.169.706	2.224.754.748	325.178.153	
1521-1	Nguyên vật liệu chính-Cty	899.562.521		87.233.849.977	86.628.802.913	1.504.609.585	
1522-1	Vật liệu phụ-Cty	2.843.560.018		17.477.923.972	17.853.445.113	2.468.038.877	
1523-1	Nhiên liệu-Cty	169.069.071		130.266.561	82.738.740	216.596.892	
1524-1	Phụ tùng thay thế-Cty	90.430.061		197.398.791	192.204.415	95.624.437	
1531-1	Công cụ, dụng cụ-Cty	410.955.351		1.159.623.983	1.257.274.476	313.304.858	
1542-2	CP SXKD dở dang - Tập hợp - BK			32.486.439.121	32.486.439.121		
1542-3	CP SXKD dở dang - Tập hợp - ML			70.085.247.610	70.085.247.610		
1542-4	CP SXKD dở dang - Tập hợp - BL			73.964.775.953	73.964.775.953		
1543-2	CP SXKD dở dang - BTP - BK			16.996.979.610	16.996.979.610		
1543-3	CP SXKD dở dang - BTP - ML			58.604.806.501	58.604.806.501		
1543-4	CP SXKD dở dang - BTP - BL			41.885.378.261	41.885.378.261		
1545-2	CP SXKD dở dang - Bao gói - BK			40.184.765.362	40.184.765.362		
1545-3	CP SXKD dở dang - Bao gói - ML			33.515.625.790	33.515.625.790		
1545-4	CP SXKD dở dang - Bao gói - BL			49.865.331.808	49.865.331.808		
1546-2	CP SXKD dở dang - Quy cách-BK			7.532.126.370	7.532.126.370		
1546-3	CP SXKD dở dang - Quy cách-ML			22.564.174.177	22.564.174.177		
1546-4	CP SXKD dở dang - Quy cách - BL			4.940.096.201	4.940.096.201		
1551-1	Thành phẩm-Cty	37.202.576.293		476.231.722.478	470.959.804.612	42.474.494.159	
1561-1	Giá mua hàng hóa-Cty	1.683.270.635		15.854.924.708	13.362.014.325	4.176.181.018	
157-1	Hàng gửi đi bán-Cty	3.492.238.935		21.168.298.926	23.498.444.922	1.162.092.939	
2111-1	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.639.037.440				25.639.037.440	
2111-4	Nhà cửa, vật kiến trúc-BL	41.008.479.456				41.008.479.456	
2112-1	Máy móc, thiết bị	67.502.458.590		400.271.577		67.902.730.167	
2112-4	Máy móc, thiết bị-BL	98.882.390.641				98.882.390.641	
2113-1	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.681.736.224		781.090.909		7.462.827.133	

Report Src: GL_rptTrialBalance

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2113-4	Phương tiện vận tải, truyền dẫn-BL	1.304.387.200				1.304.387.200	
2114-1	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.005.869.911				1.005.869.911	
2114-4	Thiết bị, dụng cụ quản lý-BL	1.811.396.932				1.811.396.932	
212-3	TSCD thuê Tài chính - ML	2.137.734.065				2.137.734.065	
2131-1	Quyền sử dụng đất-Cty	3.750.673.200				3.750.673.200	
21411-1	HM nhà cửa, vật kiến trúc		24.581.743.752		152.742.636		24.734.486.388
21411-4	HM nhà cửa, vật kiến trúc-BL		5.374.703.773		921.292.722		6.295.996.495
21412-1	HM máy móc, thiết bị		63.694.567.445		536.152.063		64.230.719.508
21412-4	HM máy móc, thiết bị-BL		24.215.680.171		4.233.090.930		28.448.771.101
21413-1	HM phương tiện v.tài, truyền dẫn		5.658.844.051		300.929.817		5.959.773.868
21413-4	HM phương tiện v.tài, truyền dẫn-BL		380.446.265		65.219.358		445.665.623
21414-1	HM thiết bị, dụng cụ QL		988.480.044		3.260.604		991.740.648
21414-4	HM thiết bị, dụng cụ QL-BL		752.383.218		114.385.241		866.768.459
21422-3	HM TSCD thuê TC-Máy móc, thiết bị		475.052.009		89.072.250		564.124.259
21431-1	HM quyền sử dụng đất-Cty		1.204.808.620		36.874.194		1.241.682.814
2293-1	Dự phòng phải thu khó đòi-Cty		497.452.335				497.452.335
2294-1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho-Cty		2.212.369.544				2.212.369.544
2411-1	Mua sắm TSCD-Cty	12.090.380		1.225.830.486	1.181.362.486	56.558.380	
2413-1	Sửa chữa lớn TSCD-Cty			415.127.060	349.382.514	65.744.546	
2421-1	Chi phí trả trước ngắn hạn-Cty	543.433.277		1.483.786.421	1.043.888.628	983.331.070	
2422-1	Chi phí trả trước dài hạn-Cty	10.310.324.293		653.113.736	1.413.382.011	9.550.056.018	
2422-4	Chi phí trả trước dài hạn-BL	365.909.743			245.301.773	120.607.970	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	225.925.640				225.925.640	
331-1	Phải trả cho người bán-Cty		16.538.782.728	153.179.747.598	150.855.963.139		14.214.998.269
333111-1	Thuế GTGT đầu ra-Cty			1.008.902.022	1.008.902.022		
333121-1	VAT hàng nhập khẩu-Cty			18.196.223	18.196.223		
333321-1	Thuế nhập khẩu phải nộp-Cty			461.301	461.301		
3335-1	Thuế thu nhập cá nhân-Cty	52.758.139		622.386.761	686.428.618		11.283.718
3336-1	Thuế tài nguyên-Cty		2.736.520	31.678.600	33.673.880		4.731.800

Report Src: GL_rptTrialBalance

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33371-1	Thuế nhà đất-Cty	258.480				258.480	
33372-1	Tiền thuê đất-Cty			114.786.000	114.786.000		
33372-2	Tiền thuê đất-BK			219.281.664	219.281.664		
33372-3	Tiền thuê đất-ML			11.913.846	23.827.692		11.913.846
333821-1	Phí bảo vệ môi trường-Cty		11.267.202	24.667.895	21.361.371		7.960.678
333822-1	Thuế môn bài-Cty			8.000.000	8.000.000		
333823-2	Thuế nhà thầu nước ngoài-CT-Technologies Aps			25.174.599	25.174.599		
3341-1	Phải trả lương CB-CNV		6.987.595.985	32.515.733.686	32.620.131.226		7.091.993.525
3352-1	CP phải trả-Cty		349.031.132	2.600.000	(284.711.049)		61.720.083
3382-1	Kinh phí công đoàn		275.976.980	574.061.961	627.028.283		328.943.302
3383-1	Bảo hiểm xã hội		942.172.483	4.953.727.143	5.328.361.447		1.316.806.787
3384-1	Bảo hiểm y tế		182.279.408	898.399.096	946.185.661		230.065.973
3386-1	Bảo hiểm thất nghiệp-Cty		74.527.115	398.061.529	414.274.616		90.740.202
3388-1	Phải trả , phải nộp khác-Cty		1.923.561.388	2.505.844.777	1.751.687.438		1.169.404.049
34111-1	Vay ngắn hạn VND		27.960.078.791	27.960.078.791	5.034.158.740		5.034.158.740
34111-2	Vay ngắn hạn ngoại tệ		35.546.042.019	51.703.722.619	91.857.165.453		75.699.484.853
34113-1	Vay trung dài hạn VND		70.000.000.000	5.000.000.000	760.000.000		65.760.000.000
3412	Nợ thuế tài chính		465.649.419	228.823.780			236.825.639
3524	Dự phòng phải trả khác		4.600.000.000	4.600.000.000			
3531	Quỹ khen thưởng		22.214.084	4.000.000			18.214.084
3532	Quỹ phúc lợi		18.529.685	7.000.000			11.529.685
41111.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000				60.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383				5.631.775.383
4211-1	LN sau thuế chưa phân phối năm trước-Cty	18.567.407.099			1.322.233.812	17.245.173.287	
4212-1	LN sau thuế chưa phân phối năm nay-Cty		1.322.233.812	2.910.409.978	4.494.688.087		2.906.511.921
51111-1	Doanh thu bán hàng hóa nội địa-Cty			8.332.346.343	8.332.346.343		
51121-1	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-Cty			5.490.592.349	5.490.592.349		
51121-2	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-BK			1.807.767.556	1.807.767.556		
51121-3	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-ML			1.428.337.440	1.428.337.440		

Report Src: GL_rptTrialBalance

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51121-4	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-BL			10.801.045.600	10.801.045.600		
51122-2	Doanh thu bán các thành phẩm XK-BK			42.988.872.450	42.988.872.450		
51122-3	Doanh thu bán các thành phẩm XK-ML			43.441.602.115	43.441.602.115		
51122-4	Doanh thu bán các thành phẩm XK-BL			53.815.159.377	53.815.159.377		
5118-1	Doanh thu khác-Cty			59.610.926	59.610.926		
5118-2	Doanh thu khác-BK			485.933.087	485.933.087		
5118-3	Doanh thu khác-ML			74.275.415	74.275.415		
5118-4	Doanh thu khác-BL			42.459.086	42.459.086		
5151-1	Doanh thu HĐTC-lãi tiền gởi			258.362.795	258.362.795		
5152-1	Doanh thu HĐTC-C.lệch tỷ giá-Cty			413.395.312	413.395.312		
5152-2	Doanh thu HĐTC-C.lệch tỷ giá-BK			72.935.557	72.935.557		
5152-3	Doanh thu HĐTC-C.lệch tỷ giá-ML			27.736.719	27.736.719		
5152-4	Doanh thu HĐTC-C.lệch tỷ giá-BL			18.607.737	18.607.737		
6211-2	CP nguyên liệu trực tiếp-BK			8.424.120.325	8.424.120.325		
6211-3	CP nguyên liệu trực tiếp-ML			45.844.954.927	45.844.954.927		
6211-4	CP nguyên liệu trực tiếp-BL			40.426.131.854	40.426.131.854		
6212-2	CP vật liệu trực tiếp-BK			6.897.538.748	6.897.538.748		
6212-3	CP vật liệu trực tiếp-ML			2.912.899.912	2.912.899.912		
6212-4	CP vật liệu trực tiếp-BL			6.698.385.970	6.698.385.970		
622-2	CP nhân công trực tiếp-BK			4.264.204.597	4.264.204.597		
622-3	CP nhân công trực tiếp-ML			11.808.393.464	11.808.393.464		
622-4	CP nhân công trực tiếp-BL			10.318.322.278	10.318.322.278		
6271-2	CP nhân viên PX-BK			647.068.978	647.068.978		
6271-3	CP nhân viên PX-ML			681.538.970	681.538.970		
6271-4	CP nhân viên PX-BL			604.282.399	604.282.399		
6272-2	CP vật liệu-BK			421.593.629	421.593.629		
6272-3	CP vật liệu-ML			720.807.373	720.807.373		
6272-4	CP vật liệu-BL			494.617.283	494.617.283		
6273-2	CP dụng cụ SX-BK			77.881.583	77.881.583		

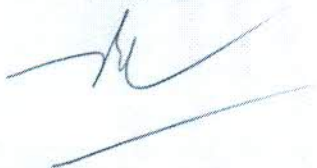
Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273-3	CP dụng cụ SX-ML			217.521.959	217.521.959		
6273-4	CP dụng cụ SX-BL			294.291.774	294.291.774		
6274-2	CP khấu hao TSCĐ-BK			296.259.075	296.259.075		
6274-3	CP khấu hao TSCĐ-ML			442.784.156	442.784.156		
6274-4	CP khấu hao TSCĐ-BL			5.452.661.394	5.452.661.394		
6277-2	CP dịch vụ mua ngoài-BK			1.735.415.467	1.735.415.467		
6277-3	CP dịch vụ mua ngoài-ML			5.376.872.726	5.376.872.726		
6277-4	CP dịch vụ mua ngoài-BL			4.588.230.029	4.588.230.029		
6278-2	CP bằng tiền khác-BK			279.112.512	279.112.512		
6278-3	CP bằng tiền khác-ML			696.262.838	696.262.838		
6278-4	CP bằng tiền khác-BL			760.817.286	760.817.286		
63211-1	Giá vốn hàng hóa bán nội địa-Cty			7.759.431.900	7.759.431.900		
63211-2	Giá vốn hàng hóa bán nội địa-BK			16.396.758	16.396.758		
63211-3	Giá vốn hàng hóa bán nội địa-ML			18.513.202	18.513.202		
63221-1	Giá vốn thành phẩm nội địa-Cty			3.163.352.166	3.163.352.166		
63221-2	Giá vốn thành phẩm nội địa-BK			2.406.722.406	2.406.722.406		
63221-3	Giá vốn thành phẩm nội địa-ML			1.096.874.227	1.096.874.227		
63221-4	Giá vốn thành phẩm nội địa-BL			9.616.215.066	9.616.215.066		
63222-2	Giá vốn Thành phẩm XK-BK			38.964.336.972	38.964.336.972		
63222-3	Giá vốn Thành phẩm XK-ML			34.867.889.228	34.867.889.228		
63222-4	Giá vốn Thành phẩm XK-BL			44.437.919.049	44.437.919.049		
6323-1	Giá vốn hàng bán-VAT đầu vào không được KT- Cty			180.726.373	180.726.373		
6328-1	Giá vốn khác-Cty			10.103.800	10.103.800		
6328-2	Giá vốn khác-BK			268.802.981	268.802.981		
635-1	Chi phí tài chính-Lãi tiền vay			4.630.597.834	4.630.597.834		
635-21	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-Cty			189.206.563	189.206.563		
635-22	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-BK			12.265.586	12.265.586		
635-23	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-ML			13.002.187	13.002.187		
635-24	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-BL			13.216.653	13.216.653		

Report Src: GL_rptTrialBalance

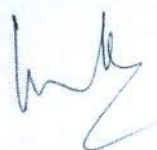
Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6411-1	CP nhân viên-Cty			889.454.094	889.454.094		
6411-3*	CP nhân viên-ML			196.276.622	196.276.622		
6412-1	CP vật liệu, bao bì-Cty			43.650.229	43.650.229		
6412-2	CP vật liệu, bao bì-BK			893.729	893.729		
6412-4	CP vật liệu, bao bì-BL			55.158	55.158		
6413-1	CP dụng cụ, đồ dùng-Cty			17.729.547	17.729.547		
6414-1	CP khấu hao TSCĐ-Cty			200.097.034	200.097.034		
6414-2	CP khấu hao TSCĐ-BK			2.687.502	2.687.502		
6417-1	CP dịch vụ mua ngoài-Cty			14.152.828	14.152.828		
6417-2	CP dịch vụ mua ngoài-BK			1.766.067.932	1.766.067.932		
6417-3	CP dịch vụ mua ngoài-ML			2.337.332.015	2.337.332.015		
6417-4	CP dịch vụ mua ngoài-BL			2.045.235.557	2.045.235.557		
6418-1	CP bằng tiền khác-Cty			847.236.228	847.236.228		
6418-2	CP bằng tiền khác-BK			1.030.258.505	1.030.258.505		
6418-3	CP bằng tiền khác-ML			765.017.424	765.017.424		
6418-4	CP bằng tiền khác-BL			1.616.118.731	1.616.118.731		
6421-1	CP nhân viên quản lý-Cty			3.788.086.036	3.788.086.036		
6422-1	CP vật liệu quản lý-Cty			3.220.000	3.220.000		
6422-2	CP vật liệu quản lý-BK			10.234.000	10.234.000		
6423-1	CP đồ dùng văn phòng-Cty			68.757.339	68.757.339		
6423-2	CP đồ dùng văn phòng-BK			3.922.728	3.922.728		
6423-3	CP đồ dùng văn phòng-ML			23.613.085	23.613.085		
6423-4	CP đồ dùng văn phòng-BL			4.004.286	4.004.286		
6424-1	CP khấu hao TSCĐ-Cty			27.914.886	27.914.886		
6425-1	Thuế, phí và lệ phí-Cty			62.393.000	62.393.000		
6425-2	Thuế, phí và lệ phí-BK			111.697.232	111.697.232		
6425-3	Thuế, phí và lệ phí-ML			38.978.246	38.978.246		
6425-4	Thuế, phí và lệ phí-BL			25.242.677	25.242.677		
6427-1	CP dịch vụ mua ngoài-Cty			514.224.347	514.224.347		

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6427-2	CP dịch vụ mua ngoài-BK			249.827.384	249.827.384		
6427-3	CP dịch vụ mua ngoài-ML			159.491.659	159.491.659		
6427-4	CP dịch vụ mua ngoài-BL			160.272.165	160.272.165		
6428-1	CP bằng tiền khác-Cty			1.583.338.343	1.583.338.343		
6428-2	CP bằng tiền khác-BK			105.787.714	105.787.714		
6428-3	CP bằng tiền khác-ML			140.017.916	140.017.916		
6428-4	CP bằng tiền khác-BL			430.887.087	430.887.087		
7113-1	Thu nhập các khoản khác-Cty			33.567.500	33.567.500		
811-1	Chi phí khác-Cty			30.615.768	30.615.768		
911	Xác định KQKD			171.467.067.181	171.467.067.181		
TỔNG CỘNG		362.890.985.361	362.890.985.361	3.172.269.675.758	3.172.269.675.758	376.335.083.604	376.335.083.604

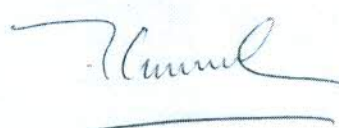
Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ - P. Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: S06 - DN
Ban hành theo TT
Số: 200/2014/TT-BTC ngày: 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

Từ kỳ: 2019/04 Đến kỳ: 2019/06 (Từ ngày: 01/04/2019 Đến ngày: 30/06/2019)

ĐVT: VND
Trang in: 1 / 8

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh l. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111-1	Tiền mặt VND tại Cty	143.602.500		5.249.496.956	5.376.263.956	11.418.097.613	11.464.193.113	16.835.500	
1112-1	Ngoại tệ tại Cty - USD	76.643.050		76.411.500	109.036.895	76.411.500	109.036.895	44.017.655	
1112-2	Ngoại tệ tại Cty - EUR	222.264.114						222.264.114	
1121-11	Tiền gửi VND-Vietcombank	112.302.007		11.378.973.056	11.332.283.436	29.272.286.508	29.773.238.929	158.991.627	
1121-12	Tiền gửi VND-NH Nông nghiệp	503.715.038		33.033.127.154	33.355.298.292	76.337.241.057	76.306.363.167	181.543.900	
1121-13	Tiền gửi VND-NH Đầu tư	152.628.821		28.804.697.254	28.708.055.659	71.756.656.341	71.521.879.686	249.270.416	
1121-15	Tiền gửi VND-NH Công thương	4.520.546		2.238	60.000	4.480	120.000	4.462.784	
1121-26	Tiền gửi VND-NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN AG	50.047.613		36.185.295.630	35.776.708.830	69.927.799.192	69.925.383.155	458.634.413	
1122-11	Ngoại tệ gửi-Vietcombank	2.364.079.035		15.461.053.441	15.333.397.956	34.307.210.767	32.007.360.574	2.491.734.520	
1122-12	Ngoại tệ gửi-NH Nông nghiệp	367.131.793		39.108.886.957	34.711.431.752	69.431.055.287	65.532.321.339	4.764.586.998	
1122-13	Ngoại tệ gửi-NH Đầu tư	174.513.268		44.856.017.171	36.467.139.202	91.188.082.352	85.239.367.752	8.563.391.237	
1122-18	Ngoại tệ Euro-NH Nông nghiệp	5.811.684		1.235.121.700	1.215.066.865	1.235.121.700	1.215.066.865	25.866.519	
1122-19	Ngoại tệ gửi-NH TMCP Công Thương AG	20.180.318						20.180.318	
1122-20	Ngoại tệ Euro-NH Ngoại Thương AG	202.003.745		2.964.548	195.333.956	2.968.992	195.576.595	9.634.337	
1122-21	Ngoại tệ gửi-NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN AG	3.125.310.754		21.321.670.254	19.946.805.453	45.196.556.279	48.545.073.157	4.500.175.555	
1131-1	Tiền đang chuyển VND-Cty			17.050.980.353	17.050.980.353	45.972.258.740	45.972.258.740		
1132-1	Ngoại tệ đang chuyển-Cty			82.554.003.341	82.554.003.341	186.231.105.153	186.231.105.153		
12811-12	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn -NH Nông nghiệp						2.000.000.000		
12811-13	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn -NH Đầu tư			5.000.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	
12811-26	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn - SHB CN An Giang			18.600.000.000	15.600.000.000	27.100.000.000	28.435.500.000	3.000.000.000	
131-1	Phải thu khách hàng-Cty	14.858.549.593		93.132.908.718	93.268.464.173	183.188.124.665	181.101.398.602	14.722.994.138	
1331-1	Thuế VAT được Kh.trừ của HH,DV-Cty	2.827.016.983		1.550.872.542	1.916.705.870	3.308.446.155	4.525.766.067	2.461.183.655	
1332-1	Thuế VAT được Kh.trừ của TSCĐ-Cty			115.503.704	115.503.704	152.269.355	152.269.355		

Report Src: GL_rptTnalBalanceAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh l. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1332-4	Thuế VAT được khấu trừ của TSCD-BL	42.528.462		7.485.002		7.485.002		50.013.464	
1368-1	Phải thu nội bộ khác-Cty			71.475.501.816	71.475.501.816	182.094.504.544	182.094.504.544		
13881-1	Phải thu khác-Cty		9.898.639	100.738.050	97.309.436	723.176.117	740.055.557		6.470.025
141-1	Tạm ứng-Cty	247.820.556		748.030.500	670.672.903	2.353.169.706	2.224.754.748	325.178.153	
1521-1	Nguyên vật liệu chính-Cty	404.906.310		41.380.872.252	40.281.168.977	87.233.849.977	86.628.802.913	1.504.609.585	
1522-1	Vật liệu phụ-Cty	3.096.390.646		7.894.904.891	8.523.256.660	17.477.923.972	17.853.445.113	2.468.038.877	
1523-4	Nhiên liệu-Cty	181.671.649		85.045.657	50.120.414	130.266.561	82.738.740	216.596.892	
1524-1	Phụ tùng thay thế-Cty	100.347.532		87.318.636	92.041.731	197.398.791	192.204.415	95.624.437	
1531-1	Công cụ, dụng cụ-Cty	465.897.778		495.988.613	648.581.533	1.159.623.983	1.257.274.476	313.304.858	
1542-2	CP SXKD dở dang - Tập hợp - BK			15.912.804.779	15.912.804.779	32.486.439.121	32.486.439.121		
1542-3	CP SXKD dở dang - Tập hợp - ML			35.082.850.890	35.082.850.890	70.085.247.610	70.085.247.610		
1542-4	CP SXKD dở dang - Tập hợp - BL			36.308.946.985	36.308.946.985	73.964.775.953	73.964.775.953		
1543-2	CP SXKD dở dang - BTP - BK			7.660.500.440	7.660.500.440	16.996.979.610	16.996.979.610		
1543-3	CP SXKD dở dang - BTP - ML			31.898.756.521	31.898.756.521	58.604.806.501	58.604.806.501		
1543-4	CP SXKD dở dang - BTP - BL			21.145.297.549	21.145.297.549	41.885.378.261	41.885.378.261		
1545-2	CP SXKD dở dang - Bao gói - BK			20.107.445.063	20.107.445.063	40.184.765.362	40.184.765.362		
1545-3	CP SXKD dở dang - Bao gói - ML			19.621.086.440	19.621.086.440	33.515.625.790	33.515.625.790		
1545-4	CP SXKD dở dang - Bao gói - BL			23.356.230.288	23.356.230.288	49.865.331.808	49.865.331.808		
1546-2	CP SXKD dở dang - Quy cách-BK			3.091.578.030	3.091.578.030	7.532.126.370	7.532.126.370		
1546-3	CP SXKD dở dang - Quy cách-ML			15.301.710.160	15.301.710.160	22.564.174.177	22.564.174.177		
1546-4	CP SXKD dở dang - Quy cách - BL			3.802.176.801	3.802.176.801	4.940.096.201	4.940.096.201		
1551-1	Thành phẩm-Cty	44.691.240.177		246.625.727.696	248.842.473.714	476.231.722.478	470.959.804.612	42.474.494.159	
1561-1	Giá mua hàng hóa-Cty	1.479.954.900		10.773.667.981	8.077.441.863	15.854.924.708	13.362.014.325	4.176.181.018	
157-1	Hàng gửi đi bán-Cty	3.329.700.210		8.964.239.457	11.131.846.728	21.168.298.926	23.498.444.922	1.162.092.939	
2111-1	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.639.037.440						25.639.037.440	
2111-4	Nhà cửa, vật kiến trúc-BL	41.008.479.456						41.008.479.456	
2112-1	Máy móc, thiết bị	67.502.458.590		400.271.577		400.271.577		67.902.730.167	
2112-4	Máy móc, thiết bị-BL	98.882.390.641						98.882.390.641	
2113-1	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.681.736.224		781.090.909		781.090.909		7.462.827.133	

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh l. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2113-4	Phương tiện vận tải(truyền dẫn-BL	1.304.387.200						1.304.387.200	
2114-1	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.005.869.911						1.005.869.911	
2114-4	Thiết bị, dụng cụ quản lý-BL	1.811.396.932						1.811.396.932	
212-3	TSCD thuế Tài chính - ML	2.137.734.065						2.137.734.065	
2131-1	Quyền sử dụng đất-Cty	3.750.673.200						3.750.673.200	
21411-1	HM nhà cửa, vật kiến trúc		24.658.115.070		76.371.318		152.742.636		24.734.486.388
21411-4	HM nhà cửa, vật kiến trúc-BL		5.835.350.134		460.646.361		921.292.722		6.295.996.495
21412-1	HM máy móc, thiết bị		63.957.979.978		272.739.530		536.152.063		64.230.719.508
21412-4	HM máy móc, thiết bị-BL		26.332.225.636		2.116.545.465		4.233.090.930		28.448.771.101
21413-1	HM phương tiện v.tài, truyền dẫn		5.803.885.472		155.888.396		300.929.817		5.959.773.868
21413-4	HM phương tiện v.tài, truyền dẫn-BL		413.055.944		32.609.679		65.219.358		445.665.623
21414-1	HM thiết bị, dụng cụ QL		990.110.346		1.630.302		3.260.604		991.740.648
21414-4	HM thiết bị, dụng cụ QL-BL		811.368.023		55.400.436		114.385.241		866.768.459
21422-3	HM TSCD thuế TC-Máy móc, thiết bị		519.588.134		44.536.125		89.072.250		564.124.259
21431-1	HM quyền sử dụng đất-Cty		1.223.245.717		18.437.097		36.874.194		1.241.682.814
2293-1	Dự phòng phải thu khó đòi-Cty		497.452.335						497.452.335
2294-1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho-Cty		2.212.369.544						2.212.369.544
2411-1	Mua sắm TSCD-Cty	38.950.380		1.198.970.486	1.181.362.486	1.225.830.486	1.181.362.486	56.558.380	
2413-1	Sửa chữa lớn TSCD-Cty			65.744.546		415.127.060	349.382.514	65.744.546	
2421-1	Chi phí trả trước ngắn hạn-Cty	1.071.121.796		373.976.178	461.766.904	1.483.786.421	1.043.888.628	983.331.070	
2422-1	Chi phí trả trước dài hạn-Cty	9.979.402.763		113.299.776	542.646.521	653.113.736	1.413.382.011	9.550.056.018	
2422-4	Chi phí trả trước dài hạn-BL	269.613.646			149.005.676		245.301.773	120.607.970	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	225.925.640						225.925.640	
331-1	Phải trả cho người bán-Cty		15.526.501.502	79.562.749.305	78.251.246.072	153.179.747.598	150.855.963.139		14.214.998.269
333111-1	Thuế GTGT đầu ra-Cty			433.363.062	433.363.062	1.008.902.022	1.008.902.022		
333121-1	VAT hàng nhập khẩu-Cty			5.112.667	5.112.667	18.196.223	18.196.223		
333321-1	Thuế nhập khẩu phải nộp-Cty			461.301	461.301	461.301	461.301		
3335-1	Thuế thu nhập cá nhân-Cty		3.277.873	62.608.405	70.614.250	622.386.761	686.428.618		11.283.718
3336-1	Thuế tài nguyên-Cty		5.869.520	16.962.200	15.824.480	31.678.600	33.673.880		4.731.800

Report Src: GL_rptTrailBalanceAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh l. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33371-1	Thuế nhà đất-Cty	258.480						258.480	
33372-1	Tiền thuê đất-Cty					114.786.000	114.786.000		
33372-2	Tiền thuê đất-BK					219.281.664	219.281.664		
33372-3	Tiền thuê đất-ML		23.827.692	11.913.846		11.913.846	23.827.692		11.913.846
333821-1	Phí bảo vệ môi trường-Cty		13.400.693	13.400.693	7.960.678	24.667.895	21.361.371		7.960.678
333822-1	Thuế môn bài-Cty					8.000.000	8.000.000		
333823-2	Thuế nhà thầu nước ngoài-CT-Technologies Aps			25.174.599	25.174.599	25.174.599	25.174.599		
3341-1	Phải trả lương CB-CNV		6.436.738.612	12.879.933.636	13.535.188.549	32.515.733.686	32.620.131.226		7.091.993.525
3352-1	CP phải trả-Cty		502.785.626		(441.065.543)	2.600.000	(284.711.049)		61.720.083
3382-1	Kinh phí công đoàn		330.757.372	275.672.907	273.858.837	574.061.961	627.028.283		328.943.302
3383-1	Bảo hiểm xã hội		1.195.630.020	2.209.730.029	2.330.906.796	4.953.727.143	5.328.361.447		1.316.806.787
3384-1	Bảo hiểm y tế		209.987.527	393.191.205	413.269.651	898.399.096	946.185.661		230.065.973
3386-1	Bảo hiểm thất nghiệp-cty		83.514.066	173.312.236	180.538.372	398.061.529	414.274.616		90.740.202
3388-1	Phải trả , phải nộp khác-Cty		1.593.829.492	1.050.666.613	626.241.170	2.505.844.777	1.751.687.438		1.169.404.049
34111-1	Vay ngắn hạn VND		2.258.180.522	925.002.135	3.700.980.353	27.960.078.791	5.034.158.740		5.034.158.740
34111-2	Vay ngắn hạn ngoại tệ		57.824.634.112	25.090.279.900	42.965.130.641	51.703.722.619	91.857.165.453		75.699.484.853
34113-1	Vay trung dài hạn VND		70.760.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	760.000.000		65.760.000.000
3412	Nợ thuê tài chính		351.888.389	115.062.750		228.823.780			236.825.639
3524	Dự phòng phải trả khác		442.613.000	442.613.000		4.600.000.000			
3531	Quỹ khen thưởng		18.214.084			4.000.000			18.214.084
3532	Quỹ phúc lợi		16.529.685	5.000.000		7.000.000			11.529.685
41111.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.000.000.000						60.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383						5.631.775.383
4211-1	LN sau thuế chưa phân phối năm trước-Cty	17.245.173.287					1.322.233.812	17.245.173.287	
4212-1	LN sau thuế chưa phân phối năm nay-Cty		1.310.788.591	710.622.984	2.306.346.314	2.910.409.978	4.494.688.087		2.906.511.921
51111-1	Doanh thu bán hàng hóa nội địa-Cty			3.862.533.450	3.862.533.450	8.332.346.343	8.332.346.343		
51121-1	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-Cty			2.354.261.821	2.354.261.821	5.490.592.349	5.490.592.349		
51121-2	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-BK			745.991.525	745.991.525	1.807.767.556	1.807.767.556		
51121-3	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-ML			1.342.557.440	1.342.557.440	1.428.337.440	1.428.337.440		

Report Src: GL_rptTrialBalanceAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh l. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51121-4	Doanh thu bán các thành phẩm nội địa-BL			3.098.265.448	3.098.265.448	10.801.045.600	10.801.045.600		
51122-2	Doanh thu bán các thành phẩm XK-BK			21.896.057.055	21.896.057.055	42.988.872.450	42.988.872.450		
51122-3	Doanh thu bán các thành phẩm XK-ML			22.999.191.088	22.999.191.088	43.441.602.115	43.441.602.115		
51122-4	Doanh thu bán các thành phẩm XK-BL			30.130.890.157	30.130.890.157	53.815.159.377	53.815.159.377		
5118-1	Doanh thu khác-Cty			11.322.676	11.322.676	59.610.926	59.610.926		
5118-2	Doanh thu khác-BK			351.885.703	351.885.703	485.933.087	485.933.087		
5118-3	Doanh thu khác-ML			44.596.000	44.596.000	74.275.415	74.275.415		
5118-4	Doanh thu khác-BL			26.659.364	26.659.364	42.459.086	42.459.086		
5151-1	Doanh thu HĐTC-lãi tiền gửi			170.535.423	170.535.423	258.362.795	258.362.795		
5152-1	Doanh thu HĐTC-C.lịch tỷ giá-Cty			235.730.885	235.730.885	413.395.312	413.395.312		
5152-2	Doanh thu HĐTC-C.lịch tỷ giá-BK			70.379.564	70.379.564	72.935.557	72.935.557		
5152-3	Doanh thu HĐTC-C.lịch tỷ giá-ML			24.179.767	24.179.767	27.736.719	27.736.719		
5152-4	Doanh thu HĐTC-C.lịch tỷ giá-BL			17.293.833	17.293.833	18.607.737	18.607.737		
6211-2	CP nguyên liệu trực tiếp-BK			3.435.940.952	3.435.940.952	8.424.120.325	8.424.120.325		
6211-3	CP nguyên liệu trực tiếp-ML			22.975.158.375	22.975.158.375	45.844.954.927	45.844.954.927		
6211-4	CP nguyên liệu trực tiếp-BL			20.476.787.514	20.476.787.514	40.426.131.854	40.426.131.854		
6212-2	CP vật liệu trực tiếp-BK			2.975.205.299	2.975.205.299	6.897.538.748	6.897.538.748		
6212-3	CP vật liệu trực tiếp-ML			1.478.064.316	1.478.064.316	2.912.899.912	2.912.899.912		
6212-4	CP vật liệu trực tiếp-BL			3.071.379.823	3.071.379.823	6.698.385.970	6.698.385.970		
622-2	CP nhân công trực tiếp-BK			1.801.794.804	1.801.794.804	4.264.204.597	4.264.204.597		
622-3	CP nhân công trực tiếp-ML			5.557.354.965	5.557.354.965	11.808.393.464	11.808.393.464		
622-4	CP nhân công trực tiếp-BL			4.786.148.321	4.786.148.321	10.318.322.278	10.318.322.278		
6271-2	CP nhân viên PX-BK			297.801.109	297.801.109	647.068.978	647.068.978		
6271-3	CP nhân viên PX-ML			328.415.127	328.415.127	681.538.970	681.538.970		
6271-4	CP nhân viên PX-BL			261.197.410	261.197.410	604.282.399	604.282.399		
6272-2	CP vật liệu-BK			224.716.290	224.716.290	421.593.629	421.593.629		
6272-3	CP vật liệu-ML			350.959.026	350.959.026	720.807.373	720.807.373		
6272-4	CP vật liệu-BL			239.803.361	239.803.361	494.617.283	494.617.283		
6273-2	CP dụng cụ SX-BK			58.878.984	58.878.984	77.881.583	77.881.583		

Report Src: GL_rptTrialBalanceAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh l. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6273-3	CP dụng cụ SX-ML			83.246.138	83.246.138	217.521.959	217.521.959		
6273-4	CP dụng cụ SX-BL			167.746.256	167.746.256	294.291.774	294.291.774		
6274-2	CP khấu hao TSCĐ-BK			148.987.784	148.987.784	296.259.075	296.259.075		
6274-3	CP khấu hao TSCĐ-ML			230.350.328	230.350.328	442.784.156	442.784.156		
6274-4	CP khấu hao TSCĐ-BL			2.724.809.757	2.724.809.757	5.452.661.394	5.452.661.394		
6277-2	CP dịch vụ mua ngoài-BK			795.131.589	795.131.589	1.735.415.467	1.735.415.467		
6277-3	CP dịch vụ mua ngoài-ML			3.003.268.661	3.003.268.661	5.376.872.726	5.376.872.726		
6277-4	CP dịch vụ mua ngoài-BL			2.261.160.020	2.261.160.020	4.588.230.029	4.588.230.029		
6278-2	CP bằng tiền khác-BK			139.405.441	139.405.441	279.112.512	279.112.512		
6278-3	CP bằng tiền khác-ML			328.480.344	328.480.344	696.262.838	696.262.838		
6278-4	CP bằng tiền khác-BL			430.797.132	430.797.132	760.817.286	760.817.286		
63211-1	Giá vốn hàng hóa bán nội địa-Cty			3.583.216.347	3.583.216.347	7.759.431.900	7.759.431.900		
63211-2	Giá vốn hàng hóa bán nội địa-BK			16.396.758	16.396.758	16.396.758	16.396.758		
63211-3	Giá vốn hàng hóa bán nội địa-ML			18.513.202	18.513.202	18.513.202	18.513.202		
63221-1	Giá vốn thành phẩm nội địa-Cty			1.362.956.362	1.362.956.362	3.163.352.166	3.163.352.166		
63221-2	Giá vốn thành phẩm nội địa-BK			477.918.278	477.918.278	2.406.722.406	2.406.722.406		
63221-3	Giá vốn thành phẩm nội địa-ML			970.283.925	970.283.925	1.096.874.227	1.096.874.227		
63221-4	Giá vốn thành phẩm nội địa-BL			2.904.374.031	2.904.374.031	9.616.215.066	9.616.215.066		
63222-2	Giá vốn Thành phẩm XK-BK			20.375.531.557	20.375.531.557	38.964.336.972	38.964.336.972		
63222-3	Giá vốn Thành phẩm XK-ML			18.406.706.004	18.406.706.004	34.867.889.228	34.867.889.228		
63222-4	Giá vốn Thành phẩm XK-BL			25.725.968.212	25.725.968.212	44.437.919.049	44.437.919.049		
6323-1	Giá vốn hàng bán-VAT đầu vào không được KT- Ct			98.343.815	98.343.815	180.726.373	180.726.373		
6328-1	Giá vốn khác-Cty			10.103.800	10.103.800	10.103.800	10.103.800		
6328-2	Giá vốn khác-BK			215.016.163	215.016.163	268.802.981	268.802.981		
635-1	Chi phí tài chính-Lãi tiền vay			2.332.519.399	2.332.519.399	4.630.597.834	4.630.597.834		
635-21	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-Cty			146.584.118	146.584.118	189.206.563	189.206.563		
635-22	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-BK			9.467.095	9.467.095	12.265.586	12.265.586		
635-23	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-ML			10.412.540	10.412.540	13.002.187	13.002.187		
635-24	Chi phí tài chính - Chênh lệch tỷ giá-BL			8.266.802	8.266.802	13.216.653	13.216.653		

Report Src: GL_rptTrialBalanceAccum

Mã TK	Tên	Số dư đầu kỳ		P. sinh trong kỳ		Phát sinh i. kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6411-1	CP nhân viên-Cty			424.580.931	424.580.931	889.454.094	889.454.094		
6411-3	CP nhân viên-ML			196.276.622	196.276.622	196.276.622	196.276.622		
6412-1	CP vật liệu, bao bì-Cty			4.878.297	4.878.297	43.650.229	43.650.229		
6412-2	CP vật liệu, bao bì-BK					893.729	893.729		
6412-4	CP vật liệu, bao bì-BL					55.158	55.158		
6413-1	CP dụng cụ, đồ dùng-Cty			9.979.547	9.979.547	17.729.547	17.729.547		
6414-1	CP khấu hao TSCĐ-Cty			100.047.762	100.047.762	200.097.034	200.097.034		
6414-2	CP khấu hao TSCĐ-BK			1.343.751	1.343.751	2.687.502	2.687.502		
6417-1	CP dịch vụ mua ngoài-Cty			7.923.622	7.923.622	14.152.828	14.152.828		
6417-2	CP dịch vụ mua ngoài-BK			832.490.852	832.490.852	1.766.067.932	1.766.067.932		
6417-3	CP dịch vụ mua ngoài-ML			1.163.212.009	1.163.212.009	2.337.332.015	2.337.332.015		
6417-4	CP dịch vụ mua ngoài-BL			1.031.248.437	1.031.248.437	2.045.235.557	2.045.235.557		
6418-1	CP bằng tiền khác-Cty			332.410.465	332.410.465	847.236.228	847.236.228		
6418-2	CP bằng tiền khác-BK			449.931.560	449.931.560	1.030.258.505	1.030.258.505		
6418-3	CP bằng tiền khác-ML			414.039.635	414.039.635	765.017.424	765.017.424		
6418-4	CP bằng tiền khác-BL			758.078.602	758.078.602	1.616.118.731	1.616.118.731		
6421-1	CP nhân viên quản lý-Cty			1.808.530.611	1.808.530.611	3.788.086.036	3.788.086.036		
6422-1	CP vật liệu quản lý-Cty					3.220.000	3.220.000		
6422-2	CP vật liệu quản lý-BK			9.724.000	9.724.000	10.234.000	10.234.000		
6423-1	CP đồ dùng văn phòng-Cty			41.306.942	41.306.942	68.757.339	68.757.339		
6423-2	CP đồ dùng văn phòng-BK			1.961.364	1.961.364	3.922.728	3.922.728		
6423-3	CP đồ dùng văn phòng-ML			14.613.361	14.613.361	23.613.085	23.613.085		
6423-4	CP đồ dùng văn phòng-BL			1.777.143	1.777.143	4.004.286	4.004.286		
6424-1	CP khấu hao TSCĐ-Cty			13.957.443	13.957.443	27.914.886	27.914.886		
6425-1	Thuế, phí và lệ phí-Cty			28.696.500	28.696.500	62.393.000	62.393.000		
6425-2	Thuế, phí và lệ phí-BK			55.141.216	55.141.216	111.697.232	111.697.232		
6425-3	Thuế, phí và lệ phí-ML			18.220.123	18.220.123	38.978.246	38.978.246		
6425-4	Thuế, phí và lệ phí-BL			20.930.077	20.930.077	25.242.677	25.242.677		
6427-1	CP dịch vụ mua ngoài-Cty			290.195.159	290.195.159	514.224.347	514.224.347		

Report Src: GL_rptTrialBalanceAccum